

Kinh Hoa Nghiêm

**HOA NGHIÊM KINH Q 053.**

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION

<http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyễn Hiến Trần  
Tiến Huyền Phiên Âm.

Phật Tử Bùi Đức Huề dịch tiếng Việt 3/2013.

=====

# Taisho Tripitaka Vol. 9, No. 278 大方廣佛華嚴經,  
CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.34,  
Normalized Version.

# Taisho Tripitaka Vol. 9, No. 278 Đại Phương Quảng  
Phật Hoa Nghiêm Kinh, CBETA Chinese Electronic  
Tripitaka V1.34, Normalized Version.

**大方廣佛華嚴經卷第五十三**

Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh quyển đệ  
ngũ thập tam.

Kinh Hoa Nghiêm Đại Phương Quảng Phật quyển thứ  
53.

東晉天竺三藏佛馱跋陀羅譯

Đông Tấn Thiên Trúc Tam Tạng Phật Đà Bạt Đà La dịch.

入法界品第三十四之十

Nhập Pháp giới Phẩm đệ tam thập tứ chi thập.

Phẩm thứ 34 phần 10 Nhập vào Cõi Pháp.

爾時普賢菩薩在彼聖王寶宮殿上。

Nhĩ thời Phổ Hiền Bồ Tát tại bử Thánh Vương bảo cung điện thượng.

Khi đó Phổ Hiền Bồ Tát ở trên cung điện báu của Vua Thánh kia.

於虛空中而告之言：大王！當知佛興於世。

Ư hư không trung nhi cáo chi ngôn : Đại vương !

Đương tri Phật hưng ư thế.

Ở trong khoảng không mà bảo họ nói rằng : Vua lớn !

Cần biết Phật xuất hiện ở Thế gian.

今在普光明妙法音幢菩提樹下。

Kim tại Phổ quang minh diệu Pháp âm tràng Bồ Đề thụ hạ.

Nay ở dưới cây Bồ Đề cờ âm Pháp vi diệu Quang sáng rộng khắp.

時彼眾生見普賢菩薩相好嚴身。無量光明。聞妙音聲。

Thời bỉ chúng sinh kiến Phổ Hiền Bồ Tát Tướng Hảo  
nghiêm thân. Vô lượng Quang minh.

Thời chúng sinh đó thấy thân Tướng Hảo trang  
nghiêm của Phổ Hiền Bồ Tát. Vô lượng Quang sáng.  
歡喜無量。發如是願。令我等所作善根。

Văn diệu âm thanh. Hoan hỉ vô lượng. Phát như thị  
nguyện. Linh Ngã đẳng sở tác thiện Căn.

Nghe âm thanh vi diệu. Vui mừng vô lượng. Phát  
nguyện như thế. Giúp cho chúng con làm được Căn  
thiện.

得此妙身。相好莊嚴。威儀無異。神力自在。

Đắc thủ diệu thân. Tướng Hảo trang nghiêm. Uy nghi  
vô dị. Thần lực Tự tại.

Được thân vi diệu này. Tướng Hảo trang nghiêm. Uy  
nghi không khác. Thần lực Tự do.

除滅一切眾生愚闇。覺悟一切。佛興于世。

Trừ diệt nhất thiết chúng sinh ngu ám. Giác ngộ nhất  
thiết. Phật hưng vu thế.

Trừ diệt ngu tối của tất cả chúng sinh. Giác ngộ tất  
cả. Phật xuất hiện ở Thế gian.

趣趣受生。願常不離此善知識。

Thú thú thụ sinh. Nguyện thường bất ly thủ thiện Tri  
thức.

Mau tới nhận sinh. Nguyên thường không rời Tri thức thiện này.

時彼聖王與其寶女。及諸眷屬，千子，大臣。

Thời bử Thánh Vương dữ kỳ bảo nữ. Cập chư quyến thuộc, thiên tử, đại thần.

Thời Vua Thánh đó với con gái quý của họ. Cùng các quyến thuộc, nghìn con trai, đại thần.

并四種兵上昇虛空。放大光明照四天下。

Tinh tứ chủng binh thượng thăng hư không. Phóng đại Quang minh chiếu tứ Thiên hạ.

Tất cả 4 loại binh bay lên trên khoảng không. Phóng Quang sáng lớn chiếu sáng 4 Thiên hạ.

普爲眾生以偈頌曰：

Phổ vị chúng sinh dĩ kệ tụng viết：

Rộng vì chúng sinh dùng bài kệ tụng nói rằng：

如來出世間。普救諸群生。

Như Lai xuất Thế gian. Phổ cứu chư quần sinh.

Như Lai sinh Thế gian. Rộng cứu các chúng sinh.

汝等應速起。往詣導師所。

Nhữ đẳng ưng tốc khởi. Vãng nghê Đạo sư sở.

Các Ngài cần nhanh rời. Đi tới nơi Thầy dẫn.

無量無數劫。或有佛興世。

Vô lượng vô số kiếp. Hoặc hữu Phật hưng thế.

Vô lượng vô số kiếp. Hoặc có Phật ra đời.

演說深妙法。饒益一切眾。

Diễn thuyết thâm diệu Pháp. Nhiều ích nhất thiết Chúng.

Diễn thuyết Pháp hay sâu. Lợi ích tất cả Chúng.

普見諸群生。愚癡顛倒惑。

Phổ kiến chư quần sinh. Ngu si điên đảo hoặc.

Thấy khắp các chúng sinh. Ngu đảo lộn nghi hoặc.

流轉生死苦。於彼起大悲。

Lưu chuyển sinh tử khổ. Ưở khởi Đại Bi.

Lưu chuyển khổ sinh chết. Với họ nổi Đại Bi

無量無數劫。修習菩薩行。

Vô lượng vô số Kiếp. Tu tập Bồ Tát hạnh.

Vô lượng vô số Kiếp. Tu luyện hạnh Bồ Tát.

為化眾生故。發起無上悲。

Vị hóa chúng sinh cố. Phát khởi Vô thượng Bi.

Do vì hóa chúng sinh. Phát ra thương Bình Đẳng.

頭目手足等。難捨悉能施。

Đầu mục thủ túc đẳng. Nan xả tất năng thí.

Đầu mắt các chân tay. Khó bỏ đều hay cho.

無量無數劫。專求佛菩提。

Vô lượng vô số Kiếp. Chuyên cầu Phật Bồ Đề.

Vô lượng vô số Kiếp. Chuyên cầu Phật Bồ Đề.

無量無邊劫。如來難值遇。

Vô lượng vô biên Kiếp. Như Lai nan trục ngộ.

Vô lượng vô biên Kiếp. Khó trục tiếp gặp Phật.

其有見聞者。一切悉不虛。

Kỳ hữu kiến văn giả. Nhất thiết tất bất hư.

Nếu có người nghe thấy. Tất cả đều chân thực.

如來在道場。處佛正法座。

Như Lai tại Đạo tràng. Xử Phật Chính pháp tọa.

Như Lai ở Đạo tràng. Ở tòa Pháp đấng Phật.

降伏一切魔。得成最正覺。

Hàng phục nhất thiết Ma. Đắc thành tối Chính Giác.

Hàng phục tất cả Ma. Được Chính Giác cao nhất.

觀察如來身。放演無量光。

Quan sát Như Lai thân. Phóng diễn vô lượng quang.

Quan sát thân Như Lai. Phóng ra vô lượng quang.

種種微妙色。除滅一切闇。

Chủng chủng vi diệu Sắc. Trừ diệt nhất thiết ám.

Đủ loại Sắc vi diệu. Trừ diệt tất cả tối.

一一毛孔中。放光不思議。

Nhất nhất mao khổng trung. Phóng quang bất tư nghị.

Trong mỗi lỗ chân lông. Phóng quang không nghĩ bàn.

除滅愚癡瞋。令眾悉歡喜。

Trừ diệt ngu si ế. Linh chúng tất hoan hỉ.

Trừ diệt ngu si tối. Giúp chúng đều vui mừng.

各辦眾供具。發大精進心。

Các biện chúng cúng cụ. Phát đại Tinh tiến tâm.

Đều làm các đồ cúng. Phát tâm Tinh tiến lớn.

咸詣如來所。恭敬設供養。

Hàm nghê Như Lai sở. Cung kính thiết cúng dưỡng.

Đều tới nơi Như Lai. Cung kính làm cúng dưỡng.

爾時轉輪聖王讚歎佛已。

Nhĩ thời Chuyển luân Thánh Vương tán thán Phật dĩ.

Khi đó Vua Thánh Chuyển luân ca ngợi Phật xong.

以轉輪王功德善根。興十種雲普覆虛空。

Dĩ Chuyển luân Vương công Đức thiện Căn. Hưng thập chủng vân phổ phúc hư không.

Dùng Căn thiện công Đức của Vua Chuyển luân. Nổi lên 10 loại mây che khắp khoảng không.

往詣道場供養如來。所謂一切寶雲，一切華雲，

Vãng nghê Đạo tràng cúng dưỡng Như Lai. Sở vị nhất thiết bảo vân, nhất thiết hoa vân.

Đi tới Đạo tràng cúng dưỡng Như Lai. Gọi là tất cả mây báu, tất cả mây hoa.

一切衣雲，一切寶衣雲，一切寶網金鈴雲，

一切堅固香雲，

Nhất thiết y vân, nhất thiết bảo y vân, nhất thiết bảo võng kim linh vân, nhất thiết kiên cố hương vân.

Tất cả mây áo, tất cả mây áo báu, tất cả mây linh  
bằng vàng lưới báu, tất cả mây hương kiên cố.

一切如意珠雲，一切妙寶幢雲，一切寶宮殿雲，

Nhất thiết Như ý châu vân, nhất thiết diệu bảo tràng  
vân, nhất thiết bảo cung điện vân.

Tất cả mây châu Như ý, tất cả mây cờ báu vi diệu, tất  
cả mây cung điện báu.

一切莊嚴雲。普覆一切莊嚴虛空。供養如來。

Nhất thiết trang nghiêm vân. Phổ phúc nhất thiết  
trang nghiêm hư không. Cúng dường Như Lai.

Tất cả mây trang nghiêm. Che khắp tất cả khoảng  
không trang nghiêm. Cúng dường Như Lai.

往詣佛所。頭面禮足。遶無數匝。退坐普照寶藏之  
座。

Vãng nghệ Phật sở. Đầu diện lễ túc. Nhiều vô số tạp.  
Thoái tọa phổ chiếu bảo tạng chi tòa.

Tới nơi ở của Phật. Phục đỉnh lễ chân. Vòng quanh vô  
số lượt. Lui ngòi tòa tạng báu chiếu sáng rộng khắp.

爾時妙德眼女即解身上諸莊嚴具。奉散如來。

Nhĩ thời Diệu Đức Nhân nữ tức giải thân thượng chư  
trang nghiêm cụ. Phụng tán Như Lai.

Lúc đó cô gái Diệu Đức Nhân liền tháo các đồ dùng  
trang nghiêm trên thân. Dâng tung lên Như Lai.

時莊嚴具於虛空中。變成寶蓋。眾寶莊嚴。



Thời trang nghiêm cụ ư hư không trung. Biến thành bảo cái. Chúng bảo trang nghiêm.

Thời đồ dùng trang nghiêm ở trong khoảng không.

Biến thành lọng báu. Các vật báu trang nghiêm.

悉與一切諸宮殿等。端嚴齊整。十寶莊嚴。

Tất dữ nhất thiết chư cung điện đẳng. Đoan nghiêm tề chỉnh. Thập bảo trang nghiêm.

Đều cùng với tất cả các loại cung điện. Chỉnh tề đoan nghiêm. Mười vật báu trang nghiêm.

金剛圍山周匝圍遶。其形猶如明淨樓閣。眾寶莊嚴。

Kim Cương Vi sơn châu táp vi nhiều. Kỳ hình do như minh tịnh lâu các. Chúng bảo trang nghiêm.

Núi Kim Cương Vi vây vòng xung quanh. Hình của nó giống như lầu gác sáng sạch. Các vật báu trang nghiêm.

無量龍王悉共執持。寶樹圍遶。妙香普熏。

Vô lượng Long vương tất cộng chấp trì. Bảo thụ vi nhiều. Diệu hương phổ huân.

Vô lượng Vua Rồng đều cùng cầm giữ. Cây báu vây quanh. Hương vi diệu xông thơm khắp.

於其蓋中有菩提樹。枝葉榮茂。普覆法界。

Ư kỳ cái trung hữu Bồ Đề thụ. Chi diệp vinh mậu. Phổ phúc Pháp giới.

Ở trong lọng đó có cây Bồ Đề. Cành lá tươi tốt. Che khắp Cõi Pháp.

以無量莊嚴而莊嚴之。見盧舍那佛坐此樹下。

Dĩ vô lượng trang nghiêm nhi trang nghiêm chi. Kiến Lô Xá Na Phật tọa thủ thụ hạ.

Dùng vô lượng trang nghiêm mà trang nghiêm nó.

Thấy Lô Xá Na Phật ngồi dưới cây này.

與不可說佛刹微塵等大菩薩俱。

Dữ bất khả thuyết Phật sát vi trần đẳng đại Bồ Tát câu.

Cùng với Bồ Tát lớn tham dự bằng số bụi trần của không thể nói Nước Phật.

皆悉具足普賢菩薩一切所行。住菩薩住。無能壞者。

Giai tất cụ túc Phổ Hiền Bồ Tát nhất thiết sở hạnh.

Trú Bồ Tát trụ. Vô năng hoại giả.

Hết thấy đều đầy đủ tất cả hạnh của Phổ Hiền Bồ Tát.

Ở nơi dừng ở của Bồ Tát. Không thể phá hỏng.

又見一切世界諸王圍遶如來。

Hựu kiến nhất thiết Thế giới chư Vương vi nhiều Như Lai.

Lại thấy các Vua của tất cả Thế giới vây quanh Như Lai.

又見彼佛神力自在。又見一切諸劫次第，世界成敗。

Hựu kiến bỉ Phật Thần lực Tự tại. Hựu kiến nhất thiết chư Kiếp thứ đệ, Thế giới thành bại.

Lại thấy Thần lực Tự do của Phật đó. Lại thấy lần lượt tất cả các Kiếp, Thế giới thành bại.

又見一切諸佛，次第出世。又見普賢菩薩，  
在一切佛所。

Hựu kiến nhất thiết chư Phật thứ đệ xuất thế. Hựu kiến Phổ Hiền Bồ Tát tại nhất thiết Phật sở.

Lại thấy tất cả các Phật, lần lượt xuất hiện ở Thế gian.

Lại thấy Phổ Hiền Bồ Tát, ở nơi ở của tất cả Phật.

恭敬供養。教化眾生。又見彼一一世界中。

Cung kính cúng dưỡng. Giáo hóa chúng sinh. Hựu kiến bỉ nhất nhất Thế giới trung.

Cung kính cúng dưỡng. Giáo hóa chúng sinh. Lại thấy ở trong tất cả Thế giới đó.

悉有佛刹微塵等世界。種種安住，種種莊嚴，

Tất hữu Phật sát vi trần đẳng Thế giới. Chủng chủng an trụ, chủng chủng trang nghiêm.

Đều có Thế giới bằng số bụi trần của Nước Phật. Đủ các loại yên ở, đủ các loại trang nghiêm.

種種清淨，種種劫，種種如來出興于世，

Chủng chủng Thanh tịnh, chủng chủng Kiếp, chủng chủng Như Lai xuất hưng vu thế.

Đủ các loại Thanh tịnh, đủ các loại Kiếp, đủ các loại Như Lai xuất hiện ở Thế gian.

種種三世, 種種國土, 種種法界, 種種諸道,

Chủng chủng Tam thế, chủng chủng Quốc thổ, chủng chủng Pháp giới, chủng chủng chư Đạo.

Đủ các loại Ba Đồi, đủ các loại Đất nước, đủ các loại Cõi Pháp, đủ các loại các Đạo.

種種入法界, 種種虛空, 種種道場, 種種佛光,

chủng chủng nhập Pháp giới, chủng chủng hư không,

chủng chủng Đạo tràng, chủng chủng Phật quang,

Đủ các loại nhập vào Cõi Pháp, đủ các loại khoảng

không, đủ các loại Đạo tràng, đủ các loại ánh quang

Phật.

種種諸佛莊嚴師子之座, 種種如來眷屬,

Chủng chủng chư Phật trang nghiêm Sư Tử chi tòa,

chủng chủng Như Lai quyến thuộc.

Đủ các loại tòa Sư Tử trang nghiêm của các Phật, đủ

các loại quyến thuộc của Như Lai.

種種如來方便, 種種轉法輪,

Chủng chủng Như Lai Phương tiện, chủng chủng

chuyển Pháp luân.

Đủ các loại Phương tiện của Như Lai, đủ các loại

chuyển vàng Pháp.

種種如來妙音說, 種種音聲海說, 種種修多羅雲。

Chúng chúng Như Lai diệu âm thuyết, chúng chúng âm thanh hải thuyết, chúng chúng Tu Đa La vân.

Nói đủ các loại âm vi diệu của Như Lai, nói đủ các loại biến âm thanh, đủ các loại mây Kinh Pháp Phật.  
時彼女人見聞如是。歡喜無量。

Thời bử nữ nhân kiến văn như thị. Hoan hỉ vô lượng.  
Thời người nữ đó nghe thấy như thế. Vui mừng vô lượng.

爾時妙德幢佛於大眾中說修多羅。

Nhĩ thời Diệu Đức Tràng Phật ư Đại chúng trung thuyết Tu Đa La.

Khi đó Diệu Đức Tràng Phật ở trong Đại chúng nói Kinh Pháp Phật.

名一切如來法輪妙音。十佛世界微塵等修多羅。

Danh Nhất thiết Như Lai Pháp luân diệu âm. Thập Phật Thế giới vi trần đẳng Tu Đa La.

Tên là Âm vi diệu vàng Pháp của tất cả Như Lai. Kinh Pháp Phật bằng số bụi trần của 10 Thế giới Phật.

以為眷屬。時彼女人聞此經已。即得一萬三昧。

Dĩ vi quyến thuộc. Thời bử nữ nhân văn thử Kinh dĩ. Tức đắc nhất vạn Tam muội.

Dùng làm quyến thuộc. Thời người nữ đó nghe Kinh này xong. Liên được một vạn Tam muội.

身心柔軟，如初受胎。又如眾生初受勝業果報。

Thân tâm nhu nhuyễn như sơ thụ thai. Hựu như chúng sinh sơ thụ thắng Nghiệp quả báo.

Thân tâm mềm mại, như mới nhận bào thai. Lại như chúng sinh mới nhận quả báo Nghiệp tốt.

又如初生堅固吉樹。所謂見現在一切諸佛三昧。

Hựu như sơ sinh kiên cố cát thụ. Sở vị kiến Hiện tại nhất thiết chư Phật Tam muội.

Lại như mới sinh cây yên lành kiên cố. Gọi là Tam muội thấy tất cả các Phật thời Hiện tại.

普照一切佛刹三昧，深入三世三昧。

Phổ chiếu nhất thiết Phật sát Tam muội, thâm nhập Tam thể Tam muội.

Tam muội chiếu sáng khắp tất cả Nước Phật, Tam muội nhập sâu vào Ba Đời.

一切如來妙音轉法輪三昧，知一切佛願海三昧。

Nhất thiết Như Lai diệu âm chuyển Pháp luân Tam muội, tri nhất thiết Phật nguyện hải Tam muội.

Tam muội âm vi diệu của tất cả Như Lai chuyển vàng Pháp, Tam muội biết biển nguyện của tất cả Phật.

滅一切眾生生死苦惱三昧。

Diệt nhất thiết chúng sinh sinh tử khổ não Tam muội.

Tam muội diệt mất khổ não sinh chết của tất cả chúng sinh.

滅一切眾生癡闇滿足莊嚴大願三昧。

Diệt nhất thiết chúng sinh si ám, mãn túc trang nghiêm đại nguyện Tam muội.

Tam muội diệt mất ngu tối của tất cả chúng sinh, đầy đủ nguyện lớn trang nghiêm.

滅一切眾生諸苦三昧，令一切眾生具足快樂三昧。

Diệt nhất thiết chúng sinh chư khổ Tam muội, linh nhất thiết chúng sinh cụ túc khoái lạc Tam muội.

Tam muội diệt mất các khổ của tất cả chúng sinh,

Tam muội giúp cho tất cả chúng sinh, đầy đủ vui sướng.

教化一切眾生心無疲倦三昧，一切菩薩無礙幢三昧。

Giáo hóa nhất thiết chúng sinh tâm vô bì quỵện Tam muội, nhất thiết Bồ Tát vô ngại tràng Tam muội.

Tam muội giáo hóa tất cả chúng sinh tâm không mệt mỏi, Tam muội cờ không trở ngại của tất cả Bồ Tát.

菩薩降神母胎莊嚴三昧。得如是等一萬三昧。

Bồ Tát giáng Thần mẫu thai trang nghiêm Tam muội.

Đắc như thị đẳng nhất vạn Tam muội.

Tam muội trang nghiêm Bồ Tát giáng Thần vào thai mẹ. Được như thế cùng với một vạn Tam muội.

復得淨三昧心，不動心，歡喜心，正希望心，廣大心，

Phục đắc tịnh Tam muội tâm, bất động tâm, hoan hỷ tâm, chính hi vọng tâm, quảng đại tâm,

Lại được tâm Tam muội Thanh tịnh, tâm không động,  
tâm vui mừng, tâm hi vọng đúng, tâm rộng lớn,  
順善知識教心, 甚深薩婆若心, 隨順方便海心,  
thuận thiện Tri thức giáo tâm, thậm thâm Tát Bà Nhã  
tâm, tùy thuận Phương tiện hải tâm,  
tâm thuận theo dạy bảo của Tri thức thiện, tâm Tất  
cả các loại Trí tuệ rất sâu, tâm thuận theo biển  
Phương tiện,  
一切無著心, 捨離一切世間境界心, 究竟如來境界心,  
nhất thiết vô trước tâm, xả ly nhất thiết Thế gian  
cảnh giới tâm, cứu cánh Như Lai cảnh giới tâm,  
tâm không nương nhờ tất cả, tâm rời xa tất cả cảnh  
giới Thế gian, tâm thành quả cảnh giới Như Lai,  
普照一切色海心, 滅瞋恚心, 愛念心, 平等心,  
無疲倦心,  
phổ chiếu nhất thiết Sắc hải tâm, diệt sân khuể tâm, ái  
niệm tâm, bình đẳng tâm, vô bì quyện tâm,  
tâm chiếu sáng khắp tất cả biển Sắc thân, tâm diệt  
mất thù giận, tâm nhớ yêu thích, tâm bình đẳng, tâm  
không mệt mỏi,  
不退轉心, 離懈怠心, 觀一切法寂靜心,  
Bất thoái chuyển tâm, ly giải đãi tâm, quan nhất thiết  
Pháp Tịch tĩnh tâm,



tâm Không chuyển lui, tâm rời lười nhác, tâm Tĩnh  
lặng xem tất cả Pháp,

隨順一切法海心, 隨順分別一切法心,

tùy thuận nhất thiết Pháp hải tâm, tùy thuận phân  
biệt nhất thiết Pháp tâm,

tâm thuận theo tất cả biển Pháp, tâm thuận theo phân  
biệt tất cả Pháp,

分別一切眾生海心, 救護一切眾生心,

phân biệt nhất thiết chúng sinh hải tâm, cứu hộ nhất  
thiết chúng sinh tâm,

tâm phân biệt tất cả biển chúng sinh, tâm cứu giúp tất  
cả chúng sinh,

普照一切世界心, 滿一切佛大願海心,

phổ chiếu nhất thiết Thế giới tâm, mãn nhất thiết Phật  
đại nguyện hải tâm,

tâm chiếu sáng khắp tất cả Thế giới, tâm đầy đủ biển  
nguyện lớn của tất cả Phật,

壞散一切障礙山心, 積集無量功德山心,

hoại tán nhất thiết chướng ngại sơn tâm, tích tập vô  
lượng công Đức sơn tâm,

tâm tan hỏng tất cả núi chướng ngại, tâm tích góp vô  
lượng núi công Đức,

向佛十力心, 普照一切菩薩境界心,

hướng Phật thập lực tâm, phổ chiếu nhất thiết Bồ Tát  
cảnh giới tâm,

tâm hướng về 10 lực của Phật, tâm chiếu sáng khắp  
tất cả cảnh giới Bồ Tát,

長養一切菩薩諸功德心, 充滿一切十方海心,

trưởng dưỡng nhất thiết Bồ Tát chư công Đức tâm,  
sung mãn nhất thiết thập phương hải tâm,

tâm nuôi lớn các công Đức của tất cả Bồ Tát, tâm  
tràn đầy tất cả biển 10 phương,

發平等心, 成滿佛刹微塵等諸願海心,

phát bình đẳng tâm, thành mãn Phật sát vi trần đẳng  
chư nguyện hải tâm,

tâm phát ra bình đẳng, tâm được đầy đủ các biển  
nguyện bằng số bụi trần của Nước Phật,

願淨一切如來刹心。

nguyện tịnh nhất thiết Như Lai Sát tâm.

tâm nguyện Thanh tịnh tất cả Nước Như Lai.

如是等心出生十佛世界微塵等法門。

Như thị đẳng tâm xuất sinh thập Phật Thế giới vi trần  
đẳng Pháp môn.

Như thế cùng với tâm sinh ra môn Pháp bằng số bụi  
trần của 10 Thế giới Phật.

所謂教化一切眾生法門。分別一切法界法門。

Sở vị giáo hóa nhất thiết chúng sinh Pháp môn. Phân biệt nhất thiết Pháp giới Pháp môn.

Gọi là môn Pháp giáo hóa tất cả chúng sinh. Môn Pháp phân biệt tất cả Cõi Pháp.

究竟一切法海法門。於一切世界盡未來劫。

Cứu cánh nhất thiết Pháp hải Pháp môn. Ở nhất thiết Thế giới tận Vị lai Kiếp.

Môn Pháp thành quả tất cả biển Pháp. Ở tất cả Thế giới hết Kiếp Tương lai.

出生菩薩行法門。於一切世界盡未來劫。

Xuất sinh Bồ Tát hạnh Pháp môn. Ở nhất thiết Thế giới tận Vị lai Kiếp.

Môn Pháp sinh ra hạnh Bồ Tát. Ở tất cả Thế giới hết Kiếp Tương lai.

住菩薩行法門。往詣一切佛所法門。

Trụ Bồ Tát hạnh Pháp môn. Vãng nghệ nhất thiết Phật sở Pháp môn.

Môn Pháp dừng ở hạnh Bồ Tát. Môn Pháp đi tới tất cả nơi ở của Phật.

值遇一切善知識法門。恭敬供養一切佛法門。

Trực ngộ nhất thiết thiện Tri thức Pháp môn. Cung kính cúng dường nhất thiết Phật Pháp môn.

Môn Pháp trực tiếp gặp tất cả Tri thức thiện. Môn Pháp cung kính cúng dường tất cả Phật.

於念念中出生一切智。不斷菩薩行法門。

Ư niệm niệm trung xuất sinh Nhất thiết Trí. Bất đoạn Bồ Tát hạnh Pháp môn.

Ở trong mỗi nghĩ nhớ sinh ra Tất cả Trí tuệ. Môn Pháp không cắt đứt hạnh Bồ Tát.

出生如是等十佛世界微塵等法門。

Xuất sinh như thị đẳng thập Phật Thế giới vi trần đẳng Pháp môn.

Sinh ra như thế cùng với môn Pháp bằng số bụi trần của 10 Thế giới Phật.

出生普賢菩薩願行。專求一切智。

Xuất sinh Phổ Hiền Bồ Tát nguyện hạnh. Chuyên cầu Nhất thiết Trí.

Sinh ra hạnh nguyện Phổ Hiền Bồ Tát. Chuyên cầu Tất cả Trí tuệ.

時彼女人得諸如來初發心願。善男子!

Thời bỉ nữ nhân đắc chư Như Lai sơ phát tâm nguyện. Thiện nam tử!

Thời người nữ đó được nguyện phát tâm ban đầu của các Như Lai. Người nam thiện!

復於是前過十大劫。有世界名日輪光照。

Phục ư thị tiền quá thập đại kiếp. Hữu Thế giới danh Nhật Luân Quang Chiếu.

Lại ở trước đó hơn 10 kiếp lớn. Có Thế giới, tên là Nhật Luân Quang Chiếu.

佛號因陀羅妙德幢。此妙德眼女。

Phật hiệu Nhân Đà La Diệu Đức Tràng. Thử Diệu Đức Nhân nữ.

Tên hiệu Phật là Nhân Đà La Diệu Đức Tràng. Cô gái Diệu Đức Nhân này.

因普賢菩薩善知識故。造蓮華如來像。

Nhân Phổ Hiền Bồ Tát thiện Tri thức cổ. Tọa Liên Hoa Như Lai tượng.

Nhân do Tri thức thiện Phổ Hiền Bồ Tát. Tọa ra tượng Liên Hoa Như Lai.

眾寶莊嚴。發菩提心。善男子!

Chúng bảo trang nghiêm. Phát Bồ Đề tâm. Thiện nam tử!

Các vật báu trang nghiêm. Phát tâm Bồ Đề. Người nam thiện!

爾時明淨寶藏妙德轉輪聖王者。豈異人乎?

Nhĩ thời Minh Tịnh Bảo Tạng Diệu Đức Chuyển luân Thánh Vương giả. Khởi dị nhân hồ?

Thời đó Minh Tịnh Bảo Tạng Diệu Đức Vua Thánh Chuyển luân. Là người nào vậy?

今彌勒菩薩是也。時寶女妙德成滿者。今寂靜音夜天是也。

Kinh Hoa Nghiêm

Kim Di Lạc Bồ Tát thị dã. Thời bảo nữ Diệu Đức Thành Mãn giả. Kim Tịch Tĩnh Âm Dạ Thiên thị dã. Nay là chính là Di Lạc Bồ Tát. Thời con gái quý Diệu Đức Thành Mãn. Nay chính là người Trời Dạ Ma Tịch Tĩnh Âm.

妙德眼女者。我身是也。善男子！我以莊嚴具。

Diệu Đức Nhân nữ giả. Ngã thân thị dã. Thiện nam tử ! Ngã dĩ trang nghiêm cụ.

Cô gái Diệu Đức Nhân. Chính là thân Ta. Người nam thiện ! Ta đem đồ dùng trang nghiêm.

供養妙德幢如來故。見佛無量自在神力。

Cúng dường Diệu Đức Tràng Như Lai cố. Kiến Phật vô lượng Tự tại Thần lực.

Vì cúng dường Diệu Đức Tràng Như Lai. Thấy vô lượng Thần lực Tự do của Phật.

聞說正法。聞正法已。即得教化一切眾生法門。

Văn thuyết Chính pháp. Văn Chính pháp dĩ. Tức đắc giáo hóa nhất thiết chúng sinh Pháp môn.

Nghe nói Pháp đúng. Nghe Pháp đúng xong. Liền được môn Pháp giáo hóa tất cả chúng sinh.

恭敬供養須彌山微塵等一切如來。

Cung kính cúng dường Tu Di sơn vi trần đẳng nhất thiết Như Lai.

Cung kính cúng dường tất cả Như Lai bằng số bụi trần của núi Tu Di.

聞彼諸佛所說經法。皆悉受持。於一念中見彼一切佛刹。

Văn bĩ chư Phật sở thuyết Kinh Pháp. Giai tất thụ trì. Ỗ nhất niệm trung kiến bĩ nhất thiết Phật sát.

Nghe Kinh Pháp được các Phật đó nói. Đều nhận giữ hết. Ở trong một nghĩ nhớ thấy tất cả nước Phật đó.

一切如來及菩薩眾。善男子! 其後有劫。名大光明。

Nhất thiết Như Lai cập Bồ Tát chúng. Thiện nam tử! Kỳ hậu hữu kiếp. Danh Đại Quang Minh.

Tất cả Như Lai và chúng Bồ Tát. Người nam thiện! Sau đó có kiếp. Tên là Đại Quang Minh.

世界名種種莊嚴。有五百佛出興于世。

Thế giới danh Chủng Chủng Trang Nghiêm. Hữu ngũ bách Phật xuất hưng vu thế.

Tên Thế giới là Chủng Chủng Trang Nghiêm. Có 5 trăm Phật xuất hiện ở Thế gian.

我悉恭敬供養此諸如來。其最初佛。名大悲幢。

Ngã tất cung kính cúng dường thử chư Như Lai. Kỳ tối sơ Phật. Danh Đại Bi Tràng.

Ta đều cung kính cúng dường các Như Lai này. Phật đầu tiên đó. Tên hiệu Đại Bi Tràng.

我爲夜天。恭敬供養。次後如來。名金剛那羅延幢。  
。

Ngã vi Dạ Thiên. Cung kính cúng dưỡng. Thứ hậu Như Lai. Danh Kim Cương Na La Diên Tràng.

Ta là người Trời Dạ Ma. Cung kính cúng dưỡng. Như Lai tiếp theo. Tên hiệu Kim Cương Na La Diên Tràng.

時我爲轉輪王。恭敬供養。彼佛爲我說修多羅。

Thời Ngã vi Chuyển luân Vương. Cung kính cúng dưỡng. Bử Phật vị Ngã thuyết Tu Đa La.

Thời Ta là Vua Chuyển luân. Cung kính cúng dưỡng. Phật đó vì Ta nói Kinh Pháp Phật.

名起一切如來性。十佛世界微塵等修多羅。以爲眷屬。

Danh Khởi nhất thiết Như Lai tính. Thập Phật Thế giới vi trần đẳng Tu Đa La . Dĩ vi quyến thuộc.

Tên là Phát ra tất cả tính Như Lai. Kinh Phật bằng số bụi trần của 10 Thế giới Phật. Dùng làm quyến thuộc.

次後如來。名無礙妙德住。時我爲轉輪王。

Thứ hậu Như Lai. Danh Vô Ngại Diệu Đức Trụ. Thời Ngã vi Chuyển luân Vương.

Như Lai tiếp theo. Tên hiệu Vô Ngại Diệu Đức Trụ.

Thời Ta là Vua Chuyển luân.



恭敬供養。彼佛爲我說修多羅。名普照一切眾生諸根。

Cung kính cúng dường. Bử Phật vị Ngã thuyết Tu Đa La . Danh Phổ chiếu nhất thiết chúng sinh chư Căn. Cung kính cúng dường. Phật đó vì Ta nói Kinh Phật. Tên là Chiếu sáng khắp các Căn của tất cả chúng sinh.

須彌山微塵等修多羅。以爲眷屬。悉聞受持。次後如來。

Tu Di sơn vi trần đẳng Tu Đa La. Dĩ vi quyến thuộc. Tất văn thụ trì. Thứ hậu Như Lai.

Kinh Phật bằng số bụi trần của núi Tu Di. Dùng làm quyến thuộc. Đều nghe nhận giữ. Như Lai tiếp theo.

名明淨焰妙德山莊嚴。時我爲長者。恭敬供養。

Danh Minh Tịnh Diệm Diệu Đức Sơn Trang Nghiêm. Thời Ngã vi Trưởng Giả. Cung kính cúng dường.

Tên hiệu Minh Tịnh Diệm Diệu Đức Sơn Trang Nghiêm. Thời Ta là Trưởng Giả. Cung kính cúng dường.

彼佛爲我說修多羅。名普照三世藏。閻浮提微塵等修多羅。

Bử Phật vị Ngã thuyết Tu Đa La. Danh Phổ chiếu Tam thế tạng. Diêm Phù Đề vi trần đẳng Tu Đa La .

Phật đó vì Ta nói Kinh Pháp Phật. Tên là Chiếu sáng khắp tạng Ba Đồi. Kinh Pháp Phật bằng số bụi trần của Diêm Phù Đề.

以爲眷屬。悉聞受持。次後如來。名一切法海起王。

Dĩ vi quyến thuộc. Tất văn thụ trì. Thứ hậu Như Lai. Danh Nhất Thiết Pháp Hải Khởi Vương.

Dùng làm quyến thuộc. Đều nghe nhận giữ. Như Lai tiếp theo. Tên hiệu Nhất Thiết Pháp Hải Khởi Vương.

時我爲阿脩羅。恭敬供養。彼佛爲我說經。

Thời Ngã vi A Tu La. Cung kính cúng dưỡng. Bỉ Phật vi Ngã thuyết Kinh.

Thời Ta là A Tu La. Cung kính cúng dưỡng. Phật đó vì Ta nói Kinh Phật.

名分別一切法界。五百修多羅。以爲眷屬。

Danh Phân biệt nhất thiết Pháp giới. Ngũ bách Tu Đa La. Dĩ vi quyến thuộc.

Tên là Phân biệt tất cả Cõi Pháp. Năm trăm Kinh Pháp Phật. Dùng làm quyến thuộc.

悉聞受持。次後如來。名甚深妙法海光。

Tất văn thụ trì. Thứ hậu Như Lai. Danh Thâm Thâm Diệu Pháp Hải Quang.

Đều nghe nhận giữ. Như Lai tiếp theo. Tên hiệu Thâm Thâm Diệu Pháp Hải Quang.

時我爲龍女。雨如意摩尼寶雲。恭敬供養。

Thời Ngã vi Long nữ. Vũ Như ý Ma ni bảo vân. Cung kính cúng dưỡng.

Thời Ta là cô gái Rồng. Rơi xuống mây báu Như ý Ma ni. Cung kính cúng dưỡng.

彼佛爲我說修多羅。名長養歡喜海。百萬億修多羅

。

Bỉ Phật vi Ngã thuyết Tu Đa La. Danh Trưởng dưỡng hoan hỷ hải. Bách vạn ức Tu Đa La.

Phật đó vì Ta nói Kinh Pháp Phật. Tên là Nuôi lớn biển vui mừng. Trăm vạn trăm triệu Kinh Pháp Phật.

以爲眷屬。悉聞受持。次後如來。名寶焰功德山燈

。

Dĩ vi quyến thuộc. Tất văn thụ trì. Thứ hậu Như Lai. Danh Bảo Diệm Công Đức Sơn Đăng.

Dùng làm quyến thuộc. Đều nghe nhận giữ. Như Lai tiếp theo. Tên hiệu Bảo Diệm Công Đức Sơn Đăng.

時我爲海神。雨眾寶華雲。恭敬供養。彼佛爲我說修多羅。

Thời Ngã vi hải Thần. Vũ chúng bảo hoa vân. Cung kính cúng dưỡng. Bỉ Phật vi Ngã thuyết Tu Đa La.

Thời Ta là Thần biển. Rơi xuống các mây hoa báu.

Cung kính cúng dưỡng. Phật đó vì Ta nói Kinh Pháp Phật.

名法界方便海。世界微塵等修多羅。以為眷屬。

Danh Pháp giới Phương tiện hải. Thế giới vi trần đẳng Tu Đa La. Dĩ vi quyến thuộc.

Tên là Biển Phương tiện của Cõi Pháp. Kinh Pháp Phật bằng số bụi trần của Thế giới. Dùng làm quyến thuộc.

悉聞受持。次後如來。名功德海光圓滿妙德。

Tất văn thụ trì. Thứ hậu Như Lai. Danh Công Đức Hải Quang Viên Mãn Diệu Đức.

Đều nghe nhận giữ. Như Lai tiếp theo. Tên hiệu Công Đức Hải Quang Viên Mãn Diệu Đức.

時我為仙人。在雪山住。與六萬仙人俱。往詣彼佛。

Thời Ngã vi Tiên nhân. Tại Tuyết sơn trụ. Dĩ lục vạn Tiên nhân câu. Vãng nghệ bỉ Phật.

Thời Ta là người Tiên. Dùng ở tại núi Tuyết. Cùng với 6 vạn người Tiên tham dự. Đi tới nơi Phật đó.

雨寶華雲。恭敬供養。彼佛為我說修多羅。

Vũ bảo hoa vân. Cung kính cúng dưỡng. Bỉ Phật vi Ngã thuyết Tu Đa La.

Rơi xuống mây hoa báu. Cung kính cúng dưỡng. Phật đó vì Ta nói Kinh Pháp Phật.

名法燈無所著。六萬修多羅。以為眷屬。悉聞受持。

Danh Pháp đăng vô sở trước. Lục vạn Tu Đa La. Dĩ vi quyển thuộc. Tất văn thụ trì.

Tên là Không nương nhờ đèn sáng Pháp. Sáu vạn Kinh Pháp Phật. Dùng làm quyển thuộc. Đều nghe nhận giữ.

次後如來。名明淨妙德藏。時我爲地天。名夜平等義。

Thứ hậu Như Lai. Danh Minh Tịnh Diệu Đức Tạng. Thời Ngã vi Địa Thiên. Danh Dạ Bình Đẳng Nghĩa. Như Lai tiếp theo. Tên hiệu Minh Tịnh Diệu Đức Tạng. Thời Ta là người Trời ở trên đất. Tên là Dạ Bình Đẳng Nghĩa.

與無量天俱。往詣彼佛。雨一切寶，一切寶藏，一切莊嚴雲。

Dữ vô lượng Thiên câu. Vãng nghệ bỉ Phật. Vũ nhất thiết bảo, nhất thiết bảo tạng, nhất thiết trang nghiêm vân.

Cùng với vô lượng người Trời tham dự. Đi tới nơi Phật đó. Rơi xuống tất cả vật báu, tất cả tạng báu, tất cả mây trang nghiêm.

恭敬供養。彼佛爲我說修多羅。名起一切如來智藏。

Cung kính cúng dưỡng. Bỉ Phật vị Ngã thuyết Tu Đa La. Danh Khởi nhất thiết Như Lai Trí Tạng.

Cung kính cúng dưỡng. Phật đó vì Ta nói Kinh Pháp  
Phật. Tên là Phát ra tạng Trí tuệ của tất cả Như Lai.

無量修多羅。以爲眷屬。悉聞受持。佛子!

如是五百如來。

Vô lượng Tu Đa La. Dĩ vi quyến thuộc. Tất văn thụ trì.  
Phật Tử! Như thị ngũ bách Như Lai.

Vô lượng Kinh Pháp Phật. Dùng làm quyến thuộc.

Đều nghe nhận giữ. Phật Tử! Năm trăm Như Lai như  
thế.

次第興世。其最後佛。名法界虛空寶山妙德燈。

Thứ đệ hưng thế. Kỳ tối hậu Phật. Danh Pháp Giới Hư  
Không Bảo Sơn Diệu Đức Đăng.

Lần lượt xuất hiện ở Thế gian. Phật cuối cùng đó. Tên  
hiệu Pháp Giới Hư Không Bảo Sơn Diệu Đức Đăng.

時我爲妓人。名曰善口。彼佛入城。我在空中。

Thời Ngã vi kỹ nhân. Danh viết Thiện Khẩu. Bỉ Phật  
nhập thành. Ngã tại không trung.

Thời Ta là người ca hát. Tên là Thiện Khẩu. Phật đó  
nhập vào thành. Ta ở trong khoảng không.

以一千偈讚歎如來。爾時世尊眉間白毫相。放大光  
明。

Dĩ nhất thiên kệ tán thán Như Lai. Nhĩ thời Thế Tôn  
mi gian bạch hào tướng. Phóng đại Quang minh.

Dùng 1 nghìn câu kệ ca ngợi Như Lai. Khi đó tướng hào quang trắng giữa mi của Thế Tôn. Phóng Quang sáng lớn.

名普照法界莊嚴。普照十方。照已入我身中。

Danh Phổ chiếu Pháp giới trang nghiêm. Phổ chiếu thập phương. Chiếu dĩ nhập Ngã thân trung.

Tên là Trang nghiêm chiếu sáng khắp Cõi Pháp. Chiếu sáng khắp 10 phương. Chiếu sáng xong nhập vào trong thân Ta.

即得法界方便不退藏法門。佛子!

Tức đắc Pháp giới Phương tiện bất thoái tạng Pháp môn. Phật Tử!

Liền được môn Pháp tạng Phương tiện Cõi Pháp không lui. Phật Tử!

如是等世界微塵等劫。諸佛興世。我悉恭敬供養。

Như thị đẳng Thế giới vi trần đẳng Kiếp. Chư Phật hưng thế. Ngã tất cung kính cúng dưỡng.

Như thế cùng với Kiếp bằng số bụi trần của Thế giới. Các Phật xuất hiện ở Thế gian. Ta đều cung kính cúng dưỡng.

彼諸如來所說正法。悉聞受持。未曾忘失一句一味。

。

Bỉ chư Như Lai sở thuyết Chính pháp. Tất văn thụ trì. Vị tăng vong thất nhất cú nhất vị.

Pháp đúng được các Như Lai đó nói. Đều nghe nhận giữ. Chưa từng quên mất một câu một vị.

於一一佛所。得三世甚深法界清淨法身。

Ư nhất nhất Phật sở. Đắc Tam thế thậm thâm Pháp giới Thanh tịnh Pháp thân.

Ở nơi ở của mỗi một Phật. Được Thân Pháp Thanh tịnh Cõi Pháp rất sâu Ba Đồi.

一切智光普照一切。攝取普賢菩薩所行。

Nhất thiết Trí quang phổ chiếu nhất thiết. Nhiếp thủ Phổ Hiền Bồ Tát sở hạnh.

Ánh quang Tất cả Trí tuệ chiếu sáng khắp tất cả. Hút lấy hạnh của Phổ Hiền Bồ Tát.

於念念中悉見無量無邊諸佛。得無量無邊淨慧光明。

Ư niệm niệm trung tất kiến vô lượng vô biên chư Phật. Đắc vô lượng vô biên tịnh Tuệ Quang minh.

Ở trong mỗi nghĩ nhớ đều thấy vô lượng vô biên các Phật. Được vô lượng vô biên Quang sáng Trí tuệ Thanh tịnh.

普照一切。先未得未證普賢所行。今悉成滿。何以故?

Phổ chiếu nhất thiết. Tiên vị đắc vị chứng Phổ hiền sở hạnh. Kim tất thành mãn. Hà dĩ cố ?



Chiếu sáng khắp tất cả. Trước kia chưa chứng được hạnh Phổ Hiền. Nay đều được đầy đủ. Có là sao ?

說無量無邊故。爾時妙德救護眾生夜天欲重明此義

。

Thuyết vô lượng vô biên cố. Nhĩ thời Diệu Đức Cứu Hộ Chúng Sinh Dạ Thiên dục trùng minh thử nghĩa.

Do nói vô lượng vô biên. Lúc đó người Trời Dạ Ma Diệu Đức Cứu Hộ Chúng Sinh muốn sáng lại nghĩa này.

以偈頌曰：

Dĩ kệ tụng viết：

Dùng bài kệ tụng nói rằng：

善財應諦聽。甚深難見法。

Thiện Tài ưng để thính. Thậm thâm nan kiến Pháp.

Thiện Tài cần lắng nghe. Pháp rất sâu khó thấy.

普照於三世。分別深法界。

Phổ chiếu ư Tam thế. Phân biệt thâm Pháp giới.

Chiếu sáng khắp Ba Đời. Phân biệt Cõi Pháp sâu.

如我初發心。專求無上道。

Như Ngã sơ phát tâm. Chuyên cầu Vô thượng Đạo.

Như Ta mới phát tâm. Chuyên cầu Đạo Bình Đẳng.

隨所得法門。諦聽我今說。

Tùy sở đắc Pháp môn. Để thính Ngã kim thuyết.

Thuận theo được môn Pháp. Lắng nghe Ta nay nói.

過去久遠世。佛刹微塵劫。

Quá khứ cửu viễn thế. Phật sát vi trần Kiếp.

Thời Quá khứ xa xưa. Kiếp bằng bụi Nước Phật.

爾時有一劫。名離垢圓滿。

Nhĩ thời hữu nhất Kiếp. Danh Ly Cấu Viên Mãn.

Khi đó có một Kiếp. Tên Ly Cấu Viên Mãn.

時有世界名。明淨妙德幢。

Thời hữu Thế giới danh. Minh Tịnh Diệu Đức Tràng.

Thời có tên Thế giới. Minh Tịnh Diệu Đức Tràng.

須彌微塵等。如來出興世。

Tu Di vi trần đẳng. Như Lai xuất hưng thế.

Bụi bằng núi tu Di Di. Như Lai sinh Thế gian.

初佛妙德幢。二普慧光焰。

Sơ Phật Diệu Đức Tràng. Nhị Phổ Tuệ Quang Diệm.

Phật đầu Diệu Đức Tràng. Hai Phổ Tuệ Quang Diệm.

法幢德須彌。第四師子佛。

Pháp Tràng Đức Tu Di. Đệ tứ Sư Tử Phật.

Pháp Tràng Đức Tu Di. Thứ 4 Sư Tử Phật.

第五寂靜王。六號除滅惡。

Đệ ngũ Tịch Tĩnh Vương. Lục Hiệu Trừ Diệt Ác.

Thứ 5 Tịch Tĩnh Vương. Sáu Hiệu Trừ Diệt Ác.

第七功德聚。第八須彌山。

Đệ thất Công Đức Tụ. Đệ bát Tu Di Sơn.

Thứ 7 Công Đức Tụ. Thứ 8 Tu Di Sơn.

第九妙德佛。第十明淨月。

Đệ cửu Diệu Đức Phật. Đệ thập Minh Tịnh Nguyệt.

Thứ 9 Diệu Đức Phật. Thứ 10 Minh Tịnh Nguyệt.

如是十如來。彼劫初出世。

Như thị thập Như Lai. Bỉ Kiếp sơ xuất thế.

Mười Như Lai như thế. Mới ra đời Kiếp đó.

次復有十佛。初虛空方便。

Thứ phục hữu thập Phật. Sơ Hư Không Phương Tiện.

Sau lại có 10 Phật. Đầu Hư Không Phương Tiện.

第二普光明。三安住諸方。

Đệ nhị Phổ Quang Minh. Tam An Trụ Chư Phương.

Thứ hai Phổ Quang Minh. Ba An Trụ Chư Phương.

第四功德海。第五高無上。

Đệ tứ Công Đức Hải. Đệ ngũ Cao Vô Thượng.

Thứ 4 Công Đức Hải. Thứ 5 Cao Vô Thượng.

第六最勝雲。第七功德佛。

Đệ lục Tối Thắng Vân. Đệ thất Công Đức Phật.

Thứ 6 Tối Thắng Vân. Thứ 7 Công Đức Phật.

第八光焰山。第九蓮華佛。

Đệ bát Quang Diệm Sơn. Đệ cửu Liên Hoa Phật.

Thứ 8 Quang Diệm Sơn. Thứ 9 Liên Hoa Phật.

第十法界化。是爲第二十。

Đệ thập Pháp Giới Hóa. Thị vi đệ nhị thập.

Thứ 10 Pháp Giới Hóa. Đó là thứ hai mươi.

初光明幢王。第二智慧佛。

Sơ Quang Minh Tràng Vương. Đệ nhị Trí Tuệ Phật.

Đầu Quang Minh Tràng Vương. Thứ 2 Trí Tuệ Phật.

第三心義佛。因陀羅妙德。

Đệ tam Tâm Nghĩa Phật. Nhân Đà La Diệu Đức.

Thứ 3 Tâm Nghĩa Phật. Nhân Đà La Diệu Đức.

第五妙天佛。第六勇猛王。

Đệ ngũ Diệu Thiên Phật. Đệ lục Dũng Mãnh Vương.

Thứ 5 Diệu Thiên Phật. Thứ 6 Dũng Mãnh Vương.

第七智慧德。第八光明幢。

Đệ thất Trí Tuệ Đức. Đệ bát Quang Minh Tràng.

Thứ 7 Trí Tuệ Đức. Thứ 8 Quang Minh Tràng.

第九如來號。超出一切世。

Đệ cửu Như Lai hiệu. Siêu Xuất Nhất Thiết Thế.

Tên Như Lai thứ 9. Siêu Xuất Nhất Thiết Thế.

第十蓮華佛。是爲第三十。

Đệ thập Liên Hoa Phật. Thị vi đệ tam thập.

Thứ 10 Liên Hoa Phật. Đó là thứ ba mươi.

第一光焰山。第二功德海。

Đệ nhất Quang Diệm Sơn. Đệ nhị Công Đức Hải.

Thứ nhất Quang Diệm Sơn. Thứ 2 Công Đức Hải.

第三法光明。第四妙蓮華。

Đệ tam Pháp Quang Minh. Đệ tứ Diệu Liên Hoa.

Thứ 3 Pháp Quang Minh. Thứ 4 Diệu Liên Hoa.

第五眾生眼。第六香光明。

Đệ ngũ Chúng Sinh Nhãn. Đệ lục Hương Quang Minh.

Thứ 5 Chúng Sinh Nhãn. Thứ 6 Hương Quang Minh.

七妙德寶山。八乾闥婆王。

Thất Diệu Đức Bảo Sơn. Bát Càn Thát Bà Vương.

Bảy Diệu Đức Bảo Sơn. Tám Càn Thát Bà Vương.

第九明淨智。第十寂靜色。

Đệ cửu Minh Tịnh Trí. Đệ thập Tịch Tĩnh Sắc.

Thứ 9 Minh Tịnh Trí. Thứ 10 Tịch Tĩnh Sắc.

初佛光智慧。第二寶光明。

Sơ Phật Quang Trí Tuệ. Đệ nhị Bảo Quang Minh.

Phật đầu Quang Trí Tuệ. Thứ 2 Bảo Quang Minh.

三虛空妙德。第四妙相佛。

Tam Hư Không Diệu Đức. Đệ tứ Diệu Tướng Phật.

Ba Hư Không Diệu Đức. Thứ 4 Diệu Tướng Phật.

圓滿功德光。第六那羅延。

Viên Mãn Công Đức Quang. Đệ lục Na La Diên.

Viên Mãn Công Đức Quang. Thứ 6 Na La Diên.

第七妙須彌。八功德轉輪。

Đệ thất Diệu Tu Di. Bát Công Đức Chuyển Luân.

Thứ 7 Diệu Tu Di. Tám Công Đức Chuyển Luân

九不可壞王。第十寶山佛。

Cửu Bất Khả Hoại Vương. Đệ thập Bảo Sơn Phật.

Chín Bất Khả Hoại Vương. Thứ 10 Bảo Sơn Phật.

初佛娑羅王。第二妙德藏。

Sơ Phật Sa La Vương. Đệ nhị Diệu Đức Tạng.

Phật đầu Sa La Vương. Thứ 2 Diệu Đức Tạng.

第三光明王。第四真實起。

Đệ tam Quang Minh Vương. Đệ tứ Chân Thực Khởi.

Thứ 3 Quang Minh Vương. Thứ 4 Chân Thực Khởi.

第五光明德。六陀羅尼德。

Đệ ngũ Quang Minh Đức. Lục Đà La Ni Đức.

Thứ 5 Quang Minh Đức. Sáu Đà La Ni Đức.

七光明甚深。八法海音佛。

Thất Quang Minh Thâm Thâm. Bát Pháp Hải Âm Phật.

Bảy Quang Minh Thâm Thâm. Tám Pháp Hải Âm

Phật.

第九須彌幢。光明妙德佛。

Đệ cửu Tu Di Tràng. Quang Minh Diệu Đức Phật.

Thứ 9 Tu Di Tràng. Quang Minh Diệu Đức Phật.

寶光焰如來。是爲第十佛。

Bảo Quang Diệm Như Lai. Thị vi đệ thập Phật.

Bảo Quang Diệm Như Lai. Đó là Phật thứ 10.

初佛梵光焰。第二虛空音。

Sơ Phật Phạm Quang Diệm. Đệ nhị Hư Không Âm.

Phật đầu Phạm Quang Diệm. Thứ 2 Hư Không Âm.

第三法界光。第四圓滿光。

Đệ tam Pháp Giới Quang. Đệ tứ Viên Mãn Quang.

Thứ 3 Pháp Giới Quang. Thứ 4 Viên Mãn Quang.

第五分別光。第六光明幢。

Đệ ngũ Phân Biệt Quang. Đệ lục Quang Minh Tràng.

Thứ 5 Phân Biệt Quang. Thứ 6 Quang Minh Tràng.

第七虛空燈。第八樂妙德。

Đệ thất Hư Không Đăng. Đệ bát Lạc Diệu Đức.

Thứ 7 Hư Không Đăng. Thứ 8 Lạc Diệu Đức.

第九明淨光。妙功德如來。

Đệ cửu Minh Tịnh Quang. Diệu Công Đức Như Lai.

Thứ 9 Minh Tịnh Quang. Diệu Công Đức Như Lai.

十寂靜妙德。大悲雲如來。

Thập Tịch Tĩnh Diệu Đức. Đại Bi Vân Như Lai.

Mười Tịch Tĩnh Diệu Đức. Đại Bi Vân Như Lai.

初佛力光慧。二眾生現前。

Sơ Phật Lực Quang Tuệ. Nhị Chúng Sinh Hiện Tiền.

Phật đầu Lực Quang Tuệ. Hai Chúng Sinh Hiện Tiền.

第三無上福。第四妙德光。

Đệ tam Vô Thượng Phúc. Đệ tứ Diệu Đức Quang.

Thứ 3 Vô Thượng Phúc. Thứ 4 Diệu Đức Quang.

第五法起佛。六風速妙德。

Đệ ngũ Pháp Khởi Phật. Lục Phong Tốc Diệu Đức.

Thứ 5 Pháp Khởi Phật. Sáu Phong Tốc Diệu Đức.

第七淨幢佛。第八寶蓋佛。

Đệ thất Tịnh Tràng Phật. Đệ bát Bảo Cái Phật.

Thứ 7 Tịnh Tràng Phật. Thứ 8 Bảo Cái Phật.

第九妙德佛。十普照三世。

Đệ cửu Diệu Đức Phật. Thập Phổ Chiếu Tam Thế.

Thứ 9 Diệu Đức Phật. Mười Phổ Chiếu Tam Thế.

初佛號願海。第二光明德。

Sơ Phật hiệu Nguyên Hải. Đệ nhị Quang Minh Đức.

Tên Phật đầu Nguyên Hải. Thứ 2 Quang Minh Đức.

第三金剛身。四須彌妙德。

Đệ tam Kim Cương Thân. Tứ Tu Di Diệu Đức.

Thứ 3 Kim Cương Thân. Bốn Tu Di Diệu Đức.

第五正念佛。六幢王妙德。

Đệ ngũ Chính Niệm Phật. Lục Tràng Vương Diệu Đức.

Thứ 5 Chính Niệm Phật. Sáu Tràng Vương Diệu Đức.

第七智慧燈。第八無量寶。

Đệ thất Trí Tuệ Đăng. Đệ bát Vô Lượng Bảo.

Thứ 7 Trí Tuệ Đăng. Thứ 8 Vô Lượng Bảo.

第九號方便。明淨法界佛。



Kinh Hoa Nghiêm

Đệ cửu Hiệu Phương Tiện. Minh Tịnh Pháp Giới Phật.

Thứ 9 Hiệu Phương Tiện. Minh Tịnh Pháp Giới Phật.

第十號法海。明淨智妙德。

Đệ thập hiệu Pháp Hải. Minh Tịnh Trí Diệu Đức.

Tên thứ 10 Pháp Hải. Minh Tịnh Trí Diệu Đức.

初佛號法寶。功德轉輪王。

Sơ Phật hiệu Pháp Bảo. Công Đức Chuyển Luân Vương.

Tên Phật đầu Pháp Bảo. Công Đức Chuyển Luân Vương.

第三功德雲。第四忍辱燈。

Đệ tam Công Đức Vân. Đệ tứ Nhẫn Nhục Đăng.

Thứ 3 Công Đức Vân. Thứ 4 Nhẫn Nhục Đăng.

第五寂靜音。第六寂靜幢。

Đệ ngũ Tịch Tĩnh Âm. Đệ lục Tịch Tĩnh Tràng.

Thứ 5 Tịch Tĩnh Âm. Thứ 6 Tịch Tĩnh Tràng.

第七眾生燈。第八大願佛。

Đệ thất Chúng Sinh Đăng. Đệ bát Đại Nguyện Phật.

Thứ 7 Chúng Sinh Đăng. Thứ 8 Đại Nguyện Phật.

第九如來號。不可壞幢王。

Đệ cửu Như Lai hiệu. Bất Khả Hoại Tràng Vương.

Tên Như Lai thứ 9. Bất Khả Hoại Tràng Vương

第十號智慧。焰起妙德佛。

Đệ thập hiệu Trí Tuệ. Diệm Khởi Diệu Đức Phật.

Tên thứ 10 Trí Tuệ. Diệm Khởi Diệu Đức Phật.

初佛號法王。第二無礙智。

Sơ Phật hiệu Pháp Vương. Đệ nhị Vô Ngại Trí.

Tên Phật đầu Pháp Vương. Thứ 2 Vô Ngại Trí.

三照語言海。第四妙音聲。

Tam Chiếu Ngữ Ngôn Hải. Đệ tứ Diệu Âm Thanh.

Ba Chiếu Ngữ Ngôn Hải. Thứ 4 Diệu Âm Thanh.

第五妙德音。第六自在佛。

Đệ ngũ Diệu Đức Âm. Đệ lục Tự Tại Phật.

Thứ 5 Diệu Đức Âm. Thứ 6 Tự Tại Phật.

七十方一切。眾生現前佛。

Thất Thập Phương Nhất Thiết. Chúng Sinh Hiện Tiền Phật.

Bảy Thập Phương Nhất Thiết. Chúng Sinh Hiện Tiền Phật.

第八平等意。九無上如來。

Đệ bát Bình Đẳng Ý. Cửu Vô Thượng Như Lai.

Thứ 8 Bình Đẳng Ý. Chín Vô Thượng Như Lai.

第十號自然。賢妙德最勝。

Đệ thập hiệu Tự Nhiên. Hiền Diệu Đức Tối Thắng.

Tên thứ 10 Tự Nhiên. Hiền Diệu Đức Tối Thắng.

如是等一切。須彌塵數佛。

Như thị đẳng nhất thiết. Tu Di trần số Phật.

Như thế cùng tất cả. Phật bằng bụi Tu Di.

Kinh Hoa Nghiêm

彼諸如來等。我已悉供養。

Bỉ chư Như Lai đẳng. Ngã dĩ tất cúng dưỡng.

Các Bậc Như Lai đó. Ta đều đã cúng dưỡng.

佛刹微塵劫。所出諸如來。

Phật sát vi trần Kiếp. Sở xuất chư Như Lai.

Kiếp bằng bụi Nước Phật. Các Như Lai sinh ra.

悉恭敬供養。逮得此法門。

Tất cung kính cúng dưỡng. Đãi đắc thử Pháp môn.

Đều cung kính cúng dưỡng. Nhanh được môn Pháp này.

我於無量劫。修行得法門。

Ngã ư vô lượng Kiếp. Tu hành đắc Pháp môn.

Ta ở vô lượng Kiếp. Tu hành được môn Pháp.

善財聞思惟。應當速究竟。

Thiện Tài văn tư duy. Ứng đương tốc cứu cánh.

Thiện Tài nghe suy nghĩ. Cần phải nhanh thành quả.

善男子! 我唯知此教化眾生菩薩法門。

Thiện nam tử! Ngã duy tri thử giáo hóa chúng sinh Bồ Tát Pháp môn.

Người nam thiện! Ta chỉ biết môn Pháp Bồ Tát giáo hóa chúng sinh này.

諸大菩薩究竟無量無邊菩薩所行悉從種種性海中起

。

Chư đại Bồ Tát cứu cánh vô lượng vô biên Bồ Tát sở hạnh, tất tòng chủng chủng tính hải trung khởi.

Các Bồ Tát lớn thành quả vô lượng vô biên hạnh Bồ Tát, đều phát ra từ trong biển đủ các loại tính.

種種正直身心。滿諸根海。具足一切諸大願門。

Chủng chủng chính trực thân tâm. Mãn chư Căn hải.

Cụ túc nhất thiết chư đại nguyện môn.

Đủ các loại thân tâm chính trực. Đủ các biển Căn.

Đầy đủ tất cả các môn nguyện lớn.

修行無量諸三昧門。具足成就無量神力。

Tu hành vô lượng chư Tam muội môn. Cụ túc thành tựu vô lượng Thần lực.

Tu hành vô lượng các môn Tam muội. Thành công đầy đủ vô lượng Thần lực.

修行無量智慧之行。入種種智。諸法光明普照一切。

Tu hành vô lượng Trí tuệ chi hạnh. Nhập chủng chủng Trí. Chư Pháp Quang minh phổ chiếu nhất thiết.

Tu hành vô lượng hạnh Trí tuệ. Nhập vào đủ các loại Trí tuệ. Các Quang sáng của Pháp chiếu sáng khắp tất cả.

我當云何能知, 能說彼功德行? 善男子!

Ngã đương vân hà năng tri, năng thuyết bỉ công Đức hạnh ? Thiện nam tử !

Ta nên làm gì có thể biết, có thể nói hạnh công Đức đó ? Người nam thiện !

於此道場去我不遠。有一夜天。名寂靜音。

Ư thử Đạo tràng khứ Ngã bất viễn. Hữu nhất Dạ Thiên. Danh Tịch Tĩnh Âm.

Ở Đạo tràng này tới Ta không xa. Có một Trời Dạ Ma. Tên là Tịch Tĩnh Âm.

處寶幢蓮華藏師子之座。百萬阿僧祇諸天眷屬圍遶。

Xử bảo tràng Liên hoa tạng Sư Tử chi tòa. Bách vạn A tăng kì chư Thiên quyển thuộc vi nhiều.

Ở trên tòa Sư Tử tạng hoa Sen cò báu. Trăm vạn A tăng kì các quyển thuộc trên Trời vây quanh.

汝詣彼問。云何菩薩學菩薩行,修菩薩道?

Nhữ nghệ bỉ vấn. Vân hà Bồ Tát học Bồ Tát hạnh, tu Bồ Tát Đạo ?

Ngài tới hỏi người đó. Bồ Tát học hạnh Bồ Tát, tu Đạo Bồ Tát ra sao ?

時善財童子頭面敬禮妙德救護眾生夜天足。

Thời Thiện Tài Đồng tử đầu diện kính lễ Diệu Đức Cứu Hộ Chúng Sinh Dạ Thiên túc.

Thời Cậu bé Thiện Tài phục kính lễ chân Trời Dạ Ma  
Diệu Đức Cứu Hộ Chúng Sinh.

遶無數匝。敬心辭退。

Nhiều vô số匝. Kính tâm từ thoái.

Vòng quanh vô số lượt. Kính tâm từ biệt lui ra.

爾時善財童子往詣寂靜音夜天所。頭面禮足。

Nhĩ thời Thiện Tài Đồng tử vãng nghê Tịch Tĩnh Âm  
Dạ Thiên sở. Đầu diện lễ túc.

Khi đó Cậu bé Thiện Tài đi tới nơi ở của Trời Dạ Ma  
Tịch Tĩnh Âm. Phục đĩnh lễ chân.

遶無數匝。恭敬合掌。於一面住。白言：天神！

Nhiều vô số匝. Cung kính hợp chưởng. Ư nhất diện  
trụ. Bạch ngôn : Thiên Thần !

Vòng quanh vô số lượt. Chắp tay cung kính. Dừng ở  
một bên. Báo cáo nói rằng : Thiên Thần !

我已先發阿耨多羅三藐三菩提心。我依善知識學菩  
薩行。

Ngã dĩ tiên phát A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề  
tâm. Ngã y thiện Tri thức học Bồ Tát hạnh.

Con trước đã phát tâm A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ  
Đề. Con dựa vào Tri thức thiện học hạnh Bồ Tát.

入菩薩行。入菩薩行地。住菩薩行住。唯願天神。

Nhập Bồ Tát hạnh. Nhập Bồ Tát hạnh địa. Trụ Bồ Tát  
hạnh trụ. Duy nguyện Thiên Thần.

Nhập vào hạnh Bồ Tát. Nhập vào bậc hạnh Bồ Tát. Ở  
dừng ở hạnh Bồ Tát. Chỉ nguyện Thiên Thần.

爲我解說。爾時夜天告善財言。善哉! 善哉!

Vị Ngã giải thuyết. Nhĩ thời Dạ Thiên cáo Thiên Tài  
ngôn : Thiện tai ! Thiện tai !

Vì Con giảng giải. Lúc đó Trời Dạ Ma bảo Thiên Tài  
nói rằng : Thiện thay ! Thiện thay !

善男子! 乃能依善知識求菩薩道。善男子!

Thiện nam tử ! Nãi năng y thiện Tri thức cầu Bồ Tát  
Đạo. Thiện nam tử !

Người nam thiện ! Lại hay dựa vào Tri thức thiện cầu  
Đạo Bồ Tát. Người nam thiện !

我成就菩薩無量歡喜莊嚴法門。白言：天神！

Ngã thành tựu Bồ Tát vô lượng hoan hỷ trang nghiêm  
Pháp môn. Bạch ngôn : Thiên Thần !

Ta thành công môn Pháp vô lượng vui mừng trang  
nghiêm của Bồ Tát. Báo cáo nói rằng : Thiên Thần !

此法門者爲何所作? 境界云何? 何等方便? 爲何等行?

Thử Pháp môn giả vi hà sở tác ? Cảnh giới vân hà ?

Hà đẳng Phương tiện ? Vi hà đẳng hành ?

Môn Pháp này là thế nào ? Cảnh giới thế nào ?

Phương tiện ra sao ? Thực hành thế nào ?

答言：善男子! 我能清淨一切眾生心海。除滅塵垢。

Đáp ngôn : Thiện nam tử ! Ngã năng Thanh tịnh nhất thiết chúng sinh tâm hải. Trừ diệt trần cấu.

Trả lời nói rằng : Người nam thiện ! Ta có thể Thanh tịnh biển tâm của tất cả chúng sinh. Trừ diệt Phiền não.

不斷清淨莊嚴之心。得不退境界堅固之心，不可動心。

Bất đoạn Thanh tịnh trang nghiêm chi tâm. Đắc bất thoái cảnh giới kiên cố chi tâm, bất khả động tâm.

Tâm trang nghiêm Thanh tịnh không cắt đứt. Được tâm kiên cố cảnh giới không lui, tâm không thể động.

決定了知功德寶山。莊嚴無染著心。

Quyết định liễu tri công Đức bảo sơn. Trang nghiêm vô nhiễm trước tâm.

Quyết định biết rõ núi báu công Đức. Tâm trang nghiêm không nhiễm nường nhờ.

常現前護一切眾生心。見一切佛諸菩薩海無厭足心。

Thường hiện tiền hộ nhất thiết chúng sinh tâm. Kiến nhất thiết Phật chư Bồ Tát hải vô yếm túc tâm.

Tâm thường hiện ra cứu giúp tất cả chúng sinh. Tâm thấy tất cả Phật các biển Bồ Tát đầy đủ không chán.

清淨菩薩正直力心。普照一切智慧海心。善男子!



Thanh tịnh Bồ Tát chính trực lực tâm. Phổ chiếu Nhất thiết Trí tuệ hải tâm. Thiện nam tử !

Tâm lực chính trực của Bồ Tát Thanh tịnh. Tâm chiếu sáng khắp biển Tất cả Trí tuệ. Người nam thiện !

我為眾生滅除憂惱，無量眾苦。

Ngã vị chúng sinh diệt trừ ưu não, vô lượng chúng khổ.

Ta vì chúng sinh trừ diệt lo buồn, vô lượng các khổ.

令其永離諸惡色，聲，香，味，觸，意法。

Linh kỳ vĩnh ly chư ác Sắc Thanh Hương Vị Xúc Ý Pháp.

Giúp cho họ vĩnh rời Sắc Thanh Hương Vị Xúc Ý Pháp ác

除滅眾生愛別離苦，怨憎會苦。及餘一切諸惡因緣。

Trừ diệt chúng sinh ái biệt ly khổ, oán tăng hội khổ.

Cập dư nhất thiết chư ác Nhân duyên.

Trừ diệt khổ yêu sinh ly biệt của chúng sinh, khổ gặp nhau oán gét. Cùng với tất cả các Nhân duyên ác khác.

壞敗大苦，住生死苦，生老病死憂悲惱苦。

Hoại bại đại khổ, trụ sinh tử khổ, sinh lão bệnh tử ưu bi não khổ.

Khổ lớn hỏng bại, khổ dừng ở sinh chết, khổ sinh già bệnh chết lo buồn sâu não.

令得如來無上快樂。一切城邑聚落眾生。

Linh đắc Như Lai Vô thượng khoái lạc. Nhất thiết thành ấp tụ lạc chúng sinh.

Giúp cho được vui sướng Bình Đẳng của Như Lai.  
Chúng sinh của tất cả thành ấp làng xóm.

我悉救護令得安樂。廣為說法。教令漸求一切種智。

Ngã tất cứu hộ linh đắc an lạc. Quảng vị thuyết Pháp.  
Giáo linh tiệm cầu Nhất thiết chủng Trí.

Ta đều cứu giúp, giúp cho được yên vui. Rộng vì nói  
Pháp. Dạy giúp cho dần dần cầu Tất cả loại Trí tuệ.

若見眾生在家宮殿。心樂著者。為彼說法。

Nhược kiến chúng sinh tại gia, cung điện. Tâm lạc  
trước giả. Vị bử thuyết Pháp.

Nếu thấy chúng sinh ở nhà, cung điện. Tâm vui  
nương nhờ. Vì họ nói Pháp.

令知諸法真實之性。若見眾生與父母兄弟歡娛讌集。

Linh tri chư Pháp chân thực chi tính. Nhược kiến  
chúng sinh dĩ Phụ mẫu huynh đệ hoan ngu yên tập.  
Giúp cho biết tính chân thực của các Pháp. Nếu thấy  
chúng sinh cùng với cha mẹ anh em vui sướng tập  
hợp ăn uống.

爲彼說法。令與諸佛菩薩共會。若見眾生妻子歡會。

Vì bử thuyết Pháp. Linh dữ chư Phật Bồ Tát cộng hội. Nhược kiến chúng sinh thê tử hoan hội.

Vì họ nói Pháp. Làm cho các Phật Bồ Tát cùng hội họp. Nếu thấy vợ con chúng sinh vui hội họp.

爲彼說法。令竭生死愛欲之海。具足大悲。等觀一切。

Vì bử thuyết Pháp. Linh kiệt sinh tử ái dục chi hải. Cụ túc Đại Bi. Đẳng quan nhất thiết.

Vì họ nói Pháp. Giúp cho khô kiệt biển sinh chết yêu tham muốn. Đầy đủ Đại Bi. Bình đẳng xem tất cả.

若見眾生處王宮殿。爲彼說法。

Nhược kiến chúng sinh xử Vương cung điện. Vì bử thuyết Pháp.

Nếu thấy chúng sinh ở trong cung điện Vua. Vì họ nói Pháp.

悉令逮得賢聖快樂。若見眾生著境界者。爲彼說法。

Tất linh đãi đắc Hiền Thánh khoái lạc. Nhược kiến chúng sinh trước cảnh giới giả. Vì bử thuyết Pháp.

Đều giúp cho nhanh được vui sướng của Thánh Hiền.

Nếu thấy chúng sinh nương nhờ cảnh giới. Vì họ nói Pháp.

令得如來甚深境界。若見眾生起瞋恚者。為彼說法。  
。

Linh đắc Như Lai thậm thâm cảnh giới. Nhược kiến chúng sinh khởi sân khuể giả. Vị bử thuyết Pháp.

Giúp cho nhanh được cảnh giới rất sâu của Như Lai. Nếu thấy chúng sinh phát ra thù giận. Vì họ nói Pháp.

令得如來羸提波羅蜜。為懈怠者。演說正法。

Linh đắc Như Lai Sạn đề Ba La Mật. Vị giải đãi giả. Diển thuyết Chính pháp.

Giúp cho được Pháp Nhẫn nhĩn tới Niết Bàn của Như Lai. Vì người lười nhác. Diển thuyết Pháp đứng.

令得菩薩清淨毘梨耶波羅蜜。為亂心者。演說正法。  
。

Linh đắc Bồ Tát Thanh tịnh Tì lê da Ba La Mật. Vị loạn tâm giả. Diển thuyết Chính pháp.

Giúp cho được Pháp Tinh tiến tới Niết Bàn Thanh tịnh của Bồ Tát. Vì người tâm loạn. Diển thuyết Pháp đứng.

令得如來禪波羅蜜。為邪癡者。演說正法。令得般若波羅蜜。

Linh đắc Như Lai Thiền Ba La Mật. Vị tà si giả. Diển thuyết Chính pháp. Linh đắc Bát nhã Ba La Mật.

Giúp cho được Pháp Thiên tới Niết Bàn của Như Lai.  
Vì người ngu si sai trái. Diễn thuyết Pháp đúng. Giúp  
cho được Pháp Trí tuệ tới Niết Bàn.

爲著三界者。演說正法。令出三有。爲樂小法者。  
Vị trước Tam giới giả. Diễn thuyết Chính pháp. Linh  
xuất tam Hữu. Vị nhạo tiểu Pháp giả.

Vì người nương nhờ Ba Cõi. Diễn thuyết Pháp đúng.  
Giúp cho ra ngoài ba Có. Vì người ham thích Pháp  
bậc nhỏ.

演說正法。令其滿足菩提大願。爲自安者。演說正  
法。

Diễn thuyết Chính pháp. Linh kỳ mãn túc Bồ Đề đại  
nguyện. Vị tự an giả. Diễn thuyết Chính pháp.

Diễn thuyết Pháp đúng. Giúp cho họ đầy đủ nguyện  
lớn Bồ Đề. Vì người tự yên ổn. Diễn thuyết Pháp  
đúng.

令具大願。饒益一切。爲心劣者。演說正法。

Linh cụ đại nguyện. Nhiều ích nhất thiết. Vị tâm liệt  
giả. Diễn thuyết Chính pháp.

Giúp cho đầy đủ nguyện lớn. Lợi ích tất cả. Vì người  
tâm hèn kém. Diễn thuyết Pháp đúng.

令得菩薩力波羅蜜。爲無智者。演說正法。令得菩  
薩智波羅蜜。

Linh đắc Bồ Tát lực Ba La Mật. Vị vô Trí giả. Diễn thuyết Chính pháp. Linh đắc Bồ Tát Trí Ba La Mật. Giúp cho được Pháp Lực tới Niết Bàn của Bồ Tát. Vì người không có Trí tuệ. Diễn thuyết Pháp đứng. Giúp cho được Pháp Trí tuệ không hết tới Niết Bàn của Bồ Tát.

爲無色者。演說正法。令得如來清淨色身。爲危脆身者。

Vị vô Sắc giả. Diễn thuyết Chính pháp. Linh đắc Như Lai Thanh tịnh Sắc thân. Vì nguy thúy thân giả.

Vì người không có Sắc thân. Diễn thuyết Pháp đứng. Giúp cho được Sắc thân Thanh tịnh của Như Lai. Vì thân người dễ tan vỡ.

演說正法。令得無上清淨法身。爲惡色者。

Diễn thuyết Chính pháp. Linh đắc Vô thượng Thanh tịnh Pháp thân. Vì ác Sắc giả.

Diễn thuyết Pháp đứng. Giúp cho được Thân Pháp Thanh tịnh Bình Đẳng. Vì người Sắc thân xấu ác.

演說正法。令得如來清淨妙色。爲苦惱者。演說正法。

Diễn thuyết Chính pháp. Linh đắc Như Lai Thanh tịnh diệu Sắc. Vị khổ não giả. Diễn thuyết Chính pháp.

Diễn thuyết Pháp đúng. Giúp cho được Sắc thân vi diệu Thanh tịnh của Như Lai. Vì người khổ não. Diễn thuyết Pháp đúng.

令得如來無上快樂。為貧窮者。演說正法。

Linh đăc Như Lai Vô thượng khoái lạc. Vì bần cùng giả. Diễn thuyết Chính pháp.

Giúp cho được vui sướng Bình Đẳng của Như Lai. Vì người bần cùng. Diễn thuyết Pháp đúng.

令得菩薩諸清淨藏。為園觀者。演說正法。

Linh đăc Bồ Tát chư Thanh tịnh tạng. Vì viên quán giả. Diễn thuyết Chính pháp.

Giúp cho được các tạng Thanh tịnh của Bồ Tát. Vì vườn quán xá. Diễn thuyết Pháp đúng.

令一向求諸佛妙法。為在路者。演說正法。

Linh nhất hướng cầu chư Phật diệu Pháp. Vì tại lộ giả. Diễn thuyết Chính pháp.

Giúp cho một hướng cầu Pháp vi diệu của các Phật.

Vì ở trên đường. Diễn thuyết Pháp đúng.

令得一切智道。為聚落者。演說正法。令出三界。

Linh đăc Nhất thiết Trí Đạo. Vì tụ lạc giả. Diễn thuyết Chính pháp. Linh xuất Tam giới.

Giúp cho được Đạo Tất cả Trí tuệ. Vì làng xóm. Diễn thuyết Pháp đúng. Giúp cho ra ngoài Ba Cõi.

為國土者。演說正法。令過聲聞,緣覺及菩薩地。

Vị Quốc thổ giả. Diễn thuyết Chính pháp. Linh quá Thanh Văn, Duyên Giác cập Bồ Tát địa.

Vì đất nước. Diễn thuyết Pháp đúng. Giúp cho vượt qua bậc Thanh Văn Duyên Giác và Bồ Tát.

住如來地。為在城郭者。演說正法。令入法王城。

Trụ Như Lai địa. Vị tại thành quách giả. Diễn thuyết Chính pháp. Linh nhập Pháp vương thành.

Dừng ở bậc Như Lai. Vì ở thành quách. Diễn thuyết Pháp đúng. Giúp cho nhập vào thành của Vua Pháp.

普照一切。為在隅者。演說正法。令得三世平等智慧。

Phổ chiếu nhất thiết. Vị tại ngung giả. Diễn thuyết Chính pháp. Linh đắc Tam thế bình đẳng Trí tuệ.

Chiếu sáng khắp tất cả. Vì ở đất ven ngoài. Diễn thuyết Pháp đúng. Giúp cho được Trí tuệ bình đẳng của Ba Đời.

為在方者。演說正法。令一切智常現在前。

Vị tại phương giả. Diễn thuyết Chính pháp. Linh Nhất thiết Trí thường hiện tại tiền.

Vì ở địa phương. Diễn thuyết Pháp đúng. Giúp cho Tất cả Trí tuệ thường hiện ra phía trước.

觀一切法。為貪欲多者。演說正法。令觀不淨。

Quan nhất thiết Pháp. Vị tham dục đa giả. Diễn thuyết Chính pháp. Linh quan bất tịnh.



Xem tất cả Pháp. Vì người nhiều tham muốn. Dẫn thuyết Pháp đúng. Giúp cho xem không sạch.

滅生死愛。爲瞋恚多者。演說正法。令得究竟大慈之海。

Diệt sinh tử ái. Vì sân khuể đa giả. Dẫn thuyết Chính pháp. Linh đặc cứu cánh Đại Từ chi hải.

Trừ mất yêu sinh chết. Vì người nhiều thù giận. Dẫn thuyết Pháp đúng. Giúp cho được thành quả biển Đại Từ.

爲愚癡多者。演說正法。令得智慧。觀諸法海。爲等分者。

Vị ngu si đa giả. Dẫn thuyết Chính pháp. Linh đặc Trí tuệ. Quan chư Pháp hải. Vị đẳng phần giả.

Vì người nhiều ngu si. Dẫn thuyết Pháp đúng. Giúp cho được Trí tuệ. Xem các biển Pháp. Vì người phân chia đều.

演說正法。令其分別諸勝願海。離生死樂。滅生死苦。

Dẫn thuyết Chính pháp. Linh kỳ phân biệt chư thắng nguyện hải. Ly sinh tử lạc. Diệt sinh tử khổ.

Dẫn thuyết Pháp đúng. Giúp cho họ phân biệt các biển nguyện tốt. Rời vui sinh chết. Diệt mất khổ sinh chết.

顯佛正法。不著五陰。常行妙法。爲懈怠者。

Hiển Phật Chính pháp. Bất trước ngũ Uẩn. Thường hành diệu Pháp. Vị giải đãi giả.

Hiện rõ Pháp đúng của Phật. Không nương nhờ 5 Uẩn. Thường thực hành Pháp vi diệu. Vì người lười nhác.

演說正法。令得莊嚴勝道。為憍慢者。演說正法。

Diễn thuyết Chính pháp. Linh đặc trang nghiêm thắng Đạo. Vị kiêu mạn giả. Diễn thuyết Chính pháp.

Diễn thuyết Pháp đúng. Giúp cho được Đạo tốt trang nghiêm. Vì người kiêu mạn. Diễn thuyết Pháp đúng.

令觀一切諸法平等。為諂曲者。演說正法。

Linh quan nhất thiết chư Pháp bình đẳng. Vị siểm khúc giả. Diễn thuyết Chính pháp.

Giúp cho bình đẳng xem tất cả các Pháp. Vì người siểm nịnh. Diễn thuyết Pháp đúng.

令得菩薩清淨直心。善男子！我以如是等無量法施。

Linh đặc Bồ Tát Thanh tịnh trực tâm. Thiện nam tử !

Ngã dĩ như thị đẳng vô lượng Pháp thí.

Giúp cho được tâm ngay thẳng Thanh tịnh của Bồ Tát. Người nam thiện ! Ta dùng như thế cùng với vô lượng Bồ thí Pháp.

攝取眾生。滅惡道苦。處天人樂。永離三界。

Nhiếp thủ chúng sinh. Diệt ác Đạo khổ. Xử Thiên nhân lạc. Vĩnh ly Tam giới .

Hút lấy chúng sinh. Diệt mất khổ Đạo ác. Ở nơi vui sướng của người Trời. Vĩnh rời Ba Cõi.

具諸功德種種方便而化度之。歡喜無量。

Cụ chư công Đức chủng chủng Phương tiện nhi hóa độ chi. Hoan hỉ vô lượng.

Đầy đủ các công Đức, đủ các loại Phương tiện mà hóa ra độ thoát. Vui mừng vô lượng.

復次善男子! 我常觀察菩薩大海種種願行,

Phục thứ thiện nam tử! Ngã thường quan sát Bồ Tát đại hải chủng chủng nguyện hạnh,

Lại nữa người nam thiện! Ta thường quan sát đủ các loại hạnh nguyện,

種種淨身, 種種淨光, 種種光焰, 種種諸道。

chủng chủng tịnh thân, chủng chủng tịnh Quang, chủng chủng quang diệm, chủng chủng chư Đạo.

đủ các loại thân Thanh tịnh, đủ các loại ánh quang sạch, đủ các loại ánh lửa sáng, đủ các loại các Đạo của biển lớn Bồ Tát.

趣薩婆若。入種種三昧海。顯現種種自在神力。

Thú Tát Bà Nhã. Nhập chủng chủng Tam muội hải.

Hiển hiện chủng chủng Tự tại Thần lực.

Hướng tới Tất cả các loại Trí tuệ. Nhập vào đủ các loại biển Tam muội. Hiện ra rõ đủ các loại Thần lực Tự do.

出生種種妙音聲海，種種妙莊嚴身，  
Xuất sinh chủng chủng diệu âm thanh hải, chủng  
chủng diệu trang nghiêm thân,  
Sinh ra đủ các loại biển âm thanh vi diệu, đủ các loại  
vi diệu trang nghiêm thân,  
種種方便入如來海。往詣種種諸佛刹海。  
chủng chủng Phương tiện nhập Như Lai hải. Vãng  
ngộ chủng chủng chư Phật sát hải.  
đủ các loại loại Phương tiện nhập vào biển Như Lai.  
Đi tới đủ các loại các biển Nước Phật.  
究竟種種諸如來海。深入種種諸辯才海。  
Cứu cánh chủng chủng chư Như Lai hải. Thâm nhập  
chủng chủng chư biện tài hải.  
Thành quả đủ các loại các biển Như Lai. Nhập sâu  
vào đủ các loại các biển tài hùng biện.  
普照種種如來境界。成就種種諸智慧海。  
Phổ chiếu chủng chủng Như Lai cảnh giới. Thành tựu  
chủng chủng chư Trí tuệ hải.  
Chiếu sáng khắp đủ các loại cảnh giới của Như Lai.  
Thành công đủ các loại các biển Trí tuệ.  
超度種種三昧印海。安住種種遊戲法門。  
Siêu độ chủng chủng Tam muội ấn hải. An trụ chủng  
chủng du hí Pháp môn.

Vượt qua đủ các loại biển dẫu ấn Tam muội. Yên ở đủ các loại môn Pháp đi lại.

以種種門趣薩婆若。種種莊嚴虛空法界。

Dĩ chủng chủng môn thú Tát Bà Nhã. Chủng chủng trang nghiêm hư không Pháp giới.

Dùng đủ các loại môn học hướng tới Tất cả các loại Trí tuệ. Đủ các loại trang nghiêm Cõi Pháp trống rỗng.

種種莊嚴雲普覆虛空。觀察種種諸大眾海。

Chủng chủng trang nghiêm vân phổ phúc hư không. Quan sát chủng chủng chư Đại chúng hải.

Đủ các loại mây trang nghiêm che khắp khoảng không. Quan sát đủ các loại các biển Đại chúng.

十方世界一切剎中。諸如來所菩薩眷屬。

Thập phương Thế giới nhất thiết Sát trung. Chư Như Lai sở Bồ Tát quyến thuộc.

Trong tất cả Nước Phật của Thế giới 10 phương. Các Như Lai được quyến thuộc Bồ Tát.

普雨種種妙莊嚴雲。皆悉來會。安處種種莊嚴之座。

Phổ vũ chủng chủng diệu trang nghiêm vân. Giai tất lai hội. An xử chủng chủng trang nghiêm chi tòa.

Rơi xuống khắp đủ các loại mây trang nghiêm. Đều cùng tới hội họp. Yên ở trên đủ các loại tòa trang nghiêm.

深入如來方便大海。行諸法海。度種種智海。

Thâm nhập Như Lai Phương tiện đại hải. Hành chư Pháp hải. Độ chủng chủng Trí hải.

Nhập sâu vào biển lớn Phương tiện của Như Lai.

Thực hành các biển Pháp. Vượt qua đủ các loại biển Trí tuệ.

我見此已。起無量歡喜。與佛力等。又善男子!

Ngã kiến thử dĩ. Khởi vô lượng hoan hỷ. Dữ Phật lực đẳng. Hựu Thiện nam tử!

Ta thấy điều này xong. Phát ra vô lượng vui mừng.

Cùng với các lực của Phật. Mới lại người nam thiện!

盧舍那佛不可思議清淨色身。相好莊嚴。我見此已

。

Lô Xá Na Phật bất khả tư nghị Thanh tịnh Sắc thân.

Tướng Hảo trang nghiêm. Ngã kiến thử dĩ.

Sắc thân của Lô Xá Na Phật Thanh tịnh không thể nghĩ bàn. Tướng Hảo trang nghiêm. Ta thấy điều này xong.

起無量歡喜。盧舍那佛於念念中。放法界等光。

Khởi vô lượng hoan hỷ. Lô Xá Na Phật ư niệm niệm trung. Phóng Pháp giới đẳng quang.

Phát ra vô lượng vui mừng. Lô Xá Na Phật ở trong mỗi nghĩ nhớ. Ánh quang phóng tới các Cõi Pháp.

普照一切諸法界海。我見是已。起無量歡喜。

Phổ chiếu nhất thiết chư Pháp giới hải. Ngã kiến thị dĩ. Khởi vô lượng hoan hỉ.

Chiếu sáng khắp tất cả các biển Cõi Pháp. Ta thấy như thế xong. Phát ra vô lượng vui mừng.

盧舍那佛於念念中。一一毛孔放無量佛刹微塵等光。

Lô Xá Na Phật ư niệm niệm trung. Nhất nhất mao khổng phóng vô lượng Phật sát vi trần đẳng quang.

Lô Xá Na Phật ở trong mỗi nghĩ nhớ. Mỗi một lỗ chân lông phóng ra ánh quang bằng số bụi trần của vô lượng Nước Phật.

一一光明有無量佛刹微塵等光。以為眷屬。

Nhất nhất Quang minh hữu vô lượng Phật sát vi trần đẳng quang. Dĩ vi quyến thuộc.

Mỗi một Quang sáng có ánh quang bằng số bụi trần của vô lượng Nước Phật. Dùng làm quyến thuộc.

普照一切。充滿法界。除滅眾生一切苦惱。我見是已。

Phổ chiếu nhất thiết. Sung mãn Pháp giới. Trừ diệt chúng sinh nhất thiết khổ não. Ngã kiến thị dĩ.

Chiếu sáng khắp tất cả. Tràn đầy Cõi Pháp. Trừ diệt  
tất cả khổ não của chúng sinh. Ta thấy như thế xong.

起無量歡喜。盧舍那佛於念念中。從頂上，兩肩上。

Khởi vô lượng hoan hỉ. Lô Xá Na Phật ư niệm niệm  
trung. Tòng đỉnh thượng, lưỡng kiên thượng.

Phát ra vô lượng vui mừng. Lô Xá Na Phật ở trong  
mỗi nghĩ nhớ. Từ trên đỉnh đầu, trên hai vai.

放一切佛刹微塵等寶光山雲。普照一切。充滿法界  
。我見是已。

Phóng nhất thiết Phật sát vi trần đẳng bảo quang sơn  
vân. Phổ chiếu nhất thiết. Sung mãn Pháp giới.

Phóng ra mây núi quang báu bằng số bụi trần của tất  
cả Nước Phật. Chiếu sáng khắp tất cả. Tràn đầy Cõi  
Pháp.

起無量歡喜。盧舍那佛一一毛孔。

Ngã kiến thị dĩ. Khởi vô lượng hoan hỉ. Lô Xá Na Phật  
nhất nhất mao khổng.

Ta thấy như thế xong. Phát ra vô lượng vui mừng.

Mỗi một lỗ chân lông của Lô Xá Na Phật.

放一切佛刹微塵等香雲。普熏十方一切佛刹。

Phóng nhất thiết Phật sát vi trần đẳng hương vân.

Phổ huân thập phương nhất thiết Phật sát.



Phóng ra mây hương bằng số bụi trần của tất cả  
Nước Phật. Xông thơm khắp tất cả Nước Phật 10  
phương.

我見是已。起無量歡喜。盧舍那佛一一相中。

Ngã kiến thị dĩ. Khởi vô lượng hoan hỷ. Lô Xá Na Phật  
nhất nhất tướng trung.

Ta thấy như thế xong. Phát ra vô lượng vui mừng.  
Trong mỗi một tướng mạo của Lô Xá Na Phật.

出一切佛刹微塵等相。充滿一切諸世界海。

Xuất nhất thiết Phật sát vi trần đẳng tướng. Sung  
mãn nhất thiết chư Thế giới hải.

Sinh ra tướng mạo bằng số bụi trần của tất cả Nước  
Phật. Tràn đầy tất cả các biển Thế giới.

我見是已。起無量歡喜。盧舍那佛一一毛孔。

Ngã kiến thị dĩ. Khởi vô lượng hoan hỷ. Lô Xá Na Phật  
nhất nhất mao khổng.

Ta thấy như thế xong. Phát ra vô lượng vui mừng.

Mỗi một lỗ chân lông của Lô Xá Na Phật.

出一切佛刹微塵等自在力雲。初發心等清淨波羅蜜

。

Xuất nhất thiết Phật sát vi trần đẳng Tự tại lực vân.  
Sơ phát tâm đẳng Thanh tịnh Ba La Mật.

Sinh ra mây lục Tự do bằng số bụi trần của tất cả Nước Phật. Mới phát tâm cùng với Pháp tới Niết Bàn Thanh tịnh.

莊嚴菩薩諸地。我見是已。起無量歡喜。盧舍那佛一一毛孔。

Trang nghiêm Bồ Tát chư địa. Ngã kiến thị dĩ. Khởi vô lượng hoan hỷ. Lô Xá Na Phật nhất nhất mao khổng. Trang nghiêm các bậc Bồ Tát. Ta thấy như thế xong. Phát ra vô lượng vui mừng. Mỗi một lỗ chân lông của Lô Xá Na Phật.

念念出生不可說不可說佛刹微塵等諸龍王身。

Niệm niệm xuất sinh bất khả thuyết bất khả thuyết Phật sát vi trần đẳng chư Long vương thân.

Mỗi nghĩ nhớ sinh ra các thân Vua Rồng bằng số bụi trần của không thể nói không thể nói Nước Phật.

爲見龍身而受化故。又出不可說不可說佛刹微塵等諸夜叉身。

Vị kiến Long thân nhi thụ hóa cố. Hựu xuất bất khả thuyết bất khả thuyết Phật sát vi trần đẳng chư Dạ Xoa thân.

Do vì thấy thân Rồng mà nhận hóa ra. Lại sinh ra các thân Dạ Xoa bằng số bụi trần của không thể nói không thể nói Nước Phật.

乾闥婆, 阿脩羅, 迦樓羅, 緊那羅,  
摩睺羅伽等身。爲見彼身而受化故。

Càn Thát Bà, A Tu La, Ca Lô La, Khẩn Na La, Ma  
Hầu La Già già đẳng thân. Vị kiến bỉ thân nhi thụ hóa  
cố.

Thân các Càn Thát Bà, A Tu La, Ca Lô La, Khẩn Na  
La, Ma Hầu La Già. Do vì thấy thân đó mà nhận hóa  
ra.

我見是已。起無量歡喜。盧舍那佛一一毛孔。

Ngã kiến thị dĩ. Khởi vô lượng hoan hỉ. Lô Xá Na Phật  
nhất nhất mao khổng.

Ta thấy như thế xong. Phát ra vô lượng vui mừng.

Mỗi một lỗ chân lông của Lô Xá Na Phật.

出不可說不可說佛刹微塵等轉輪王身雲。

Xuất bất khả thuyết bất khả thuyết Phật sát vi trần  
đẳng Chuyển luân Vương thân vân.

Sinh ra mây thân Vua Chuyển luân bằng số bụi trần  
của không thể nói không thể nói Nước Phật.

七寶成就。神力自在。充滿法界。爲見彼身而受化  
故。

Thất bảo thành tựu. Thần lực Tự tại. Sung mãn Pháp  
giới. Vị kiến bỉ thân nhi thụ hóa cố.

Thành công 7 vật báu. Thần lực Tự do. Tràn đầy Cõi  
Pháp. Do vì thấy thân đó mà nhận hóa ra.

我見是已。起無量歡喜。盧舍那佛一一毛孔。

Ngã kiến thị dĩ. Khởi vô lượng hoan hỷ. Lô Xá Na Phật nhất nhất mao khổng.

Ta thấy như thế xong. Phát ra vô lượng vui mừng.

Mỗi một lỗ chân lông của Lô Xá Na Phật.

出不可說不可說佛刹微塵等梵王身雲。

Xuất bất khả thuyết bất khả thuyết Phật sát vi trần đẳng Phạm vương thân vân.

Sinh ra mây thân Vua Phạm bằng số bụi trần của

không thể nói không thể nói Nước Phật.

出淨梵音。爲眾生說法。爲見聞彼而受化故。

Xuất tịnh Phạm âm. Vì chúng sinh thuyết Pháp. Vì kiến văn bỉ nhi thụ hóa cố.

Sinh ra âm thanh Phạm Thanh tịnh. Vì chúng sinh nói

Pháp. Do vì nghe thấy điều đó mà nhận hóa ra.

我見是已。於念念中起無量歡喜。

Ngã kiến thị dĩ. Ư niệm niệm trung khởi vô lượng hoan hỷ.

Ta thấy như thế xong. Ở trong mỗi nghĩ nhớ phát ra vô lượng vui mừng.

悉與法界薩婆若等。起者非起。得者非得。見者非見。

Tất dữ Pháp giới Tát Bà Nhã đẳng. Khởi giả phi khởi. Đắc giả phi đắc. Kiến giả phi kiến

Đều cùng với Tất cả các loại Trí tuệ Cõi Pháp. Phát ra phát ra sai. Được nó được sai. Thấy nó thấy sai.

入者非入。度者非度。滿者非滿。聞者非聞。何以故？

Nhập giả phi nhập. Độ giả phi độ. Mãn giả phi mãn. Văn giả phi văn. Hà dĩ cố ?

Nhập vào nó nhập vào sai. Độ thoát nó độ thoát sai. Đầy đủ nó đầy đủ sai. Nghe nó nghe sai. Có là sao ?

分別了知法界性故。解三世法悉一性故。佛子！

Phân biệt liễu tri Pháp giới tính cố. Giải Tam thế Pháp tất nhất tính cố. Phật Tử !

Do phân biệt biết rõ tính Cõi Pháp. Do hiểu Pháp Ba đời đều cùng một tính. Phật Tử !

此菩薩無量歡喜莊嚴法門。有如是等無量境界。

Thử Bồ Tát vô lượng hoan hỉ trang nghiêm Pháp môn. Hữu như thị đẳng vô lượng cảnh giới.

Môn Pháp vô lượng vui mừng trang nghiêm của Bồ Tát này. Có như thế cùng với vô lượng cảnh giới.

佛子！

此法門者。無量無邊。究竟方便諸法海故。此法門者。

Phật Tử ! Thử Pháp môn giả vô lượng vô biên. Cứu cánh Phương tiện chư Pháp hải cố.

Phật Tử ! Môn Pháp này vô lượng vô biên. Do thành quả các biển Pháp Phương tiện.

不可損減薩婆若。心不可壞故。

Thử Pháp môn giả bất khả tổn giảm Tát Bà Nhã. Tâm bất khả hoại cố.

Môn Pháp này không thể giảm tổn Tất cả các loại Trí tuệ. Do tâm không thể phá hỏng.

此法門者不可窮盡眾生妄想。不可盡故。

Thử Pháp môn giả bất khả cùng tận chúng sinh vọng tưởng. Bất khả tận cố.

Môn Pháp này ảo tưởng của chúng sinh không thể tận cùng. Do không thể hết.

此法門者最爲甚深寂靜智境界故。

Thử Pháp môn giả tối vi thậm thâm Tịch tĩnh Trí cảnh giới cố.

Môn Pháp này do cảnh giới Trí tuệ Tịnh lặng rất sâu cao nhất.

此法門者最爲廣大一切佛境界故。

Thử Pháp môn giả tối vi quảng đại nhất thiết Phật cảnh giới cố.

Môn Pháp này do tất cả cảnh giới Phật rộng lớn cao nhất.

此法門者不可破壞菩薩智所知故。

Thủ Pháp môn giả bất khả phá hoại Bồ Tát Trí sở tri cố.

Môn Pháp này do biết được Trí tuệ của Bồ Tát không thể phá hỏng.

此法門者不可稱量。不可破壞滿法界故。

Thủ Pháp môn giả bất khả xưng lượng. Bất khả phá hoại mãn Pháp giới cố.

Môn Pháp này nói so lường. Do Cõi Pháp tràn đầy không thể phá hỏng.

此法門者即是普門於一相中。攝取一切自在力故。

Thủ Pháp môn giả tức thị Phổ môn ư nhất tướng trung. Nhiếp thủ nhất thiết Tự tại lực cố.

Môn Pháp này tức là Môn rộng khắp trong một hình tướng. Do hút lấy tất cả lực Tự do.

此法門者是第一法。一切法無身。行無二故。

Thủ Pháp môn giả thị đệ nhất Pháp. Nhất thiết Pháp vô thân. Hành vô nhị cố.

Môn Pháp này là Pháp bậc nhất. Tất cả Pháp không có thân. Do thực hành không có hai.

此法門者非生一切諸法。悉如幻故。

Thủ Pháp môn giả phi sinh nhất thiết chư Pháp. Tất như huyễn cố.

Môn Pháp này tất cả các Pháp sinh ra sai. Do đều như ảo.

此法門者如電。攝薩婆若諸大願故。

Thử Pháp môn giả như điện. Nhiếp Tát Bà Nhã chư đại nguyện cố.

Môn Pháp này như ánh chớp điện. Do các nguyện lớn thu hút Tất cả các loại Trí tuệ.

此法門者如化。善能變化菩薩行故。

Thử Pháp môn giả như hóa. Thiện năng biến hóa Bồ Tát hạnh cố.

Môn Pháp này như biến hóa. Do hạnh Bồ Tát dễ có thể biến hóa.

此法門者如大地輪。饒益一切諸眾生故。

Thử Pháp môn giả như đại Địa luân. Nhiều ích nhất thiết chư chúng sinh cố.

Môn Pháp này như vàng Đất lớn. Do lợi ích tất cả các chúng sinh.

此法門者如大水輪。以廣大悲潤眾生故。

Thử Pháp môn giả như đại thủy luân. Dĩ quảng Đại Bi nhuận chúng sinh cố.

Môn Pháp này như vàng nước lớn. Do vì Đại Bi rộng khắp thấm nhuận chúng sinh.

此法門者如大火輪。消竭眾生諸貪愛故。

Thử Pháp môn giả như đại hỏa luân. Tiêu kiệt chúng sinh chư tham ái cố.



Môn Pháp này như vầng lửa lớn. Do khô kiệt các tham yêu của chúng sinh.

此法門者如大風輪。立一切眾生薩婆若故。

Thử Pháp môn giả như đại phong luân. Lập nhất thiết chúng sinh Tát Bà Nhã cố.

Môn Pháp này như vầng gió lớn. Do lập dựng Tất cả các loại Trí tuệ của tất cả chúng sinh.

此法門者猶如大海。功德莊嚴一切眾生故。

Thử Pháp môn giả do như đại hải. Công Đức trang nghiêm nhất thiết chúng sinh cố.

Môn Pháp này giống như biển lớn. Do công Đức trang nghiêm tất cả chúng sinh.

此法門者如須彌山。一切功德海中起故。

Thử Pháp môn giả như Tu Di sơn. Nhất thiết công Đức hải trung khởi cố.

Môn Pháp này như núi Tu Di. Do nổi lên ở trong biển tất cả công Đức.

此法門者如大城郭。一切法街巷而莊嚴故。

Thử Pháp môn giả như đại thành quách. Nhất thiết Pháp nhai hạng nhi trang nghiêm cố.

Môn Pháp này như tường thành lớn. Do phổ ngộ của tất cả Pháp mà trang nghiêm.

此法門者猶如虛空。三世諸佛自在最無上故。

Thử Pháp môn giả do như hư không. Tam thế chư Phật Tụ tại tối Vô thượng cố.

Môn Pháp này giống như khoảng không. Do Tụ do Bình Đẳng cao nhất của các Phật Ba Đời.

此法門者猶如慶雲。普雨眾生甘露法故。

Thử Pháp môn giả do như khánh vân. Phổ vú chúng sinh Cam lộ Pháp cố.

Môn Pháp này giống như mây vui mừng. Do Pháp Cam lộ rơi xuống khắp chúng sinh.

此法門者猶如白日。普照一切滅癡闇故。

Thử Pháp môn giả do như bạch Nhật. Phổ chiếu nhất thiết diệt si ám cố.

Môn Pháp này giống như mặt Trời sáng. Do chiếu sáng khắp tất cả diệt mất ngu tối.

此法門者猶如滿月。滿足眾生功德海故。

Thử Pháp môn giả do như mãn Nguyệt. Mãn túc chúng sinh công Đức hải cố.

Môn Pháp này giống như Trăng rằm. Do đầy đủ biển công Đức của chúng sinh.

此法門者如如。至一切故。

Thử Pháp môn giả như như. Chí nhất thiết cố.

Môn Pháp này như không động. Do đi tới tất cả.

此法門者如影。善能應化諸業報故。

Thủ Pháp môn giả như ảnh. Thiện năng ứng hóa chư  
Nghệp báo cố.

Môn Pháp này như hình ảnh. Do các Nghiệp báo dễ  
có thể muốn hóa ra.

此法門者如響。隨其所應為說法故。

Thủ Pháp môn giả như hưởng. Tùy kỳ sở ứng vị  
thuyết Pháp cố.

Môn Pháp này như tiếng vang. Do vì nói Pháp thuận  
theo ý muốn của họ.

此法門者猶如電光。隨其所應悉照知故。

Thủ Pháp môn giả do như điện quang. Tùy kỳ sở ứng  
tất chiếu tri cố.

Môn Pháp này giống như ánh sáng điện. Do đều biết  
chiếu sáng thuận theo ý muốn của họ.

此法門者猶如樹王。一切諸佛功德妙華。

Thủ Pháp môn giả do như thụ vương. Nhất thiết chư  
Phật công Đức diệu hoa.

Môn Pháp này giống như cây lớn nhất. Hoa đẹp công  
Đức của tất cả các Phật.

成就一切智果實故。

Thành tựu Nhất thiết Trí quả thực cố.

Do thành công trái quả Tất cả Trí tuệ.

此法門者猶如金剛。一切世間無能壞故。

Thử Pháp môn giả do như Kim cương. Nhất thiết Thế gian vô năng hoại cố.

Môn Pháp này giống như Kim cương. Do tất cả Thế gian không thể phá hỏng.

此法門者如隨意寶王。出生無量自在力故。

Thử Pháp môn giả như tùy ý bảo vương. Xuất sinh vô lượng Tự tại lực cố.

Môn Pháp này như báu vật tùy ý tốt nhất. Do sinh ra vô lượng lực Tự do.

此法門者如離垢寶。悉分別知三世佛故。

Thử Pháp môn giả như ly cầu bảo. Tất phân biệt tri Tam thế Phật cố.

Môn Pháp này như báu vật rời bản. Do đều phân biệt biết Phật Ba Đời.

此法門者猶如寶幢。出一切佛平等法輪妙音聲故。

Thử Pháp môn giả do như bảo tràng. Xuất nhất thiết Phật bình đẳng Pháp luân diệu âm thanh cố.

Môn Pháp này giống như cờ báu. Do sinh ra âm thanh vi diệu vãng Pháp bình đẳng của tất cả Phật.

佛子! 如此諸諭,

非諭爲諭。爾時善財白寂靜音夜天言:

Phật Tử! Như thử chư dụ, phi dụ vi dụ. Nhĩ thời

Thiện Tài bạch Tịch Tĩnh Âm Dạ Thiên ngôn:

Phật Tử ! Như các ví dụ này, ví dụ sai làm ví dụ. Khi đó Thiện Tài báo cáo Trời Dạ Ma Tịch Tĩnh Âm nói rằng :

菩薩修何等法得此法門？答言：佛子！

Bồ Tát tu hà đẳng Pháp đắc thử Pháp môn ? Đáp ngôn : Phật Tử !

Bồ Tát tu Pháp gì được môn Pháp này ? Trả lời nói rằng : Phật Tử !

菩薩修行十妙法故。得此法門。何等爲十？

Bồ Tát tu hành thập diệu Pháp cố. Đắc thử Pháp môn. Hà đẳng vi thập ?

Do Bồ Tát tu hành 10 Pháp vi diệu. Được môn Pháp này. Thế nào là 10 ?

所謂菩薩修行布施。令一切眾生海。皆悉歡喜。

Sở vị Bồ Tát tu hành Bố thí. Linh nhất thiết chúng sinh hải. Giai tất hoan hỷ.

Gọi là Bồ Tát tu hành Bố thí. Giúp cho tất cả biển chúng sinh. Hết thủy đều vui mừng.

修行淨戒。成滿諸佛功德大海。

Tu hành tịnh Giới. Thành mãn chư Phật công Đức đại hải.

Tu hành giữ Giới Thanh tịnh. Được đầy đủ biển lớn công Đức của các Phật.

修行忍辱。了知一切諸法眞性。

Kinh Hoa Nghiêm

Tu hành Nhẫn nhục. Liễu tri nhất thiết chư Pháp chân tính.

Tu hành Nhẫn nhịn. Biết rõ tính chân thực của tất các Pháp.

修行精進。於薩婆若堅固不退。

Tu hành Tinh tiến. Ư Tát Bà Nhã kiên cố bất thoái.

Tu hành Tinh tiến. Với Tất cả các loại Trí tuệ kiên cố không lui.

修行禪定。除滅一切眾生煩惱。

Tu hành Thiền định. Trừ diệt nhất thiết chúng sinh Phiền não.

Tu hành Thiền định. Trừ diệt tất cả Phiền não của chúng sinh.

修行智慧。分別了知一切法海。

Tu hành Trí tuệ. Phân biệt liễu tri nhất thiết Pháp hải.

Tu hành Trí tuệ. Phân biệt biết rõ tất cả biển Pháp.

修行方便教化。成熟一切眾生海。

Tu hành Phương tiện giáo hóa. Thành thực nhất thiết chúng sinh hải.

Tu hành Phương tiện giáo hóa. Thành thực tất cả biển chúng sinh.

修行大願。於一切佛刹海。盡未來劫修菩薩行。

Tu hành đại Nguyện. Ư nhất thiết Phật sát hải. Tận Vị lai Kiếp tu Bồ Tát hạnh.

Tu hành Nguyên lớn. Ở tất cả biển Nước Phật. Hết Kiếp Tương lai tu hạnh Bồ Tát.

修行諸力。於念念中現一切剎。成等正覺。

Tu hành chư Lục. Ừ niệm niệm trung hiện nhất thiết Sát. Thành Đẳng Chính Giác.

Tu hành các Lục. Ở trong mỗi nghĩ nhớ hiện ra tất cả Nước Phật. Được Đẳng Chính Giác.

修行無盡智。了三世法無所障礙。

Tu hành vô tận Trí. Liễu Tam thế Pháp vô sở chướng ngại.

Tu hành Trí tuệ không hết. Biết rõ Pháp Ba Đời không bị chướng ngại.

佛子! 是爲十妙法。

Phật Tử! Thị vi thập diệu Pháp.

Phật Tử! Đó là 10 Pháp vi diệu.

菩薩摩訶薩修行此法, 起此法門, 得此法門, 淨此法門, 成此法門。

Bồ Tát Ma ha tát tu hành thử Pháp, khởi thử Pháp môn, đắc thử Pháp môn, tịnh thử Pháp môn, thành thử Pháp môn.

Bồ Tát Bồ Tát lớn tu hành Pháp này, phát ra môn Pháp này, được môn Pháp này, Thanh tịnh môn Pháp này, được môn Pháp này.

長養增廣。不可沮壞。善財白言：天神!

Trưởng dưỡng tăng quang. Bất khả tự hoại. Thiện Tài bạch ngôn : Thiên Thần !

Nuôi lớn tăng rộng. Không thể tan hỏng. Thiện Tài báo cáo nói rằng : Thiên Thần !

發阿耨多羅三藐三菩提心爲久如耶？ 答言：佛子！

Phát A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề tâm vi cửu như da ? Đáp ngôn : Phật Tử !

Phát tâm A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề lâu dài như thế sao ? Trả lời nói rằng : Phật Tử !

乃往古世。過二佛刹微塵等劫。有劫名普照幢。

Nãi vãng cổ thế. Quá nhị Phật sát vi trần đẳng Kiếp. Hữu Kiếp, danh Phổ Chiếu Tràng.

Tới thời xa xưa. Qua Kiếp bằng số bụi trần của 2 Nước Phật. Có Kiếp, tên là Phổ Chiếu Tràng.

於此蓮華藏莊嚴世界海東過十世界海。

Ư thử Liên Hoa Tạng Trang Nghiêm Thế giới hải Đông quá thập Thế giới hải.

Ở phía Đông của biển Liên Hoa Tạng Trang Nghiêm Thế giới này vượt qua 10 biển Thế giới.

有一世界海。名曰離垢眾寶莊嚴。

Hữu nhất Thế giới hải. Danh viết Ly Cấu Chúng Bảo Trang Nghiêm.

Có một biển Thế giới. Tên là Ly Cấu Chúng Bảo Trang Nghiêm.



彼世界海中有世界性。名一切佛光明願音。

Bỉ Thế giới hải trung hữu Thế giới tính. Danh Nhất Thiết Phật Quang Minh Nguyệt Âm.

Trong biển Thế giới này có tính loại Thế giới. Tên là Nhất Thiết Phật Quang Minh Nguyệt Âm.

彼世界性中有一世界。名離垢光金色莊嚴。

Bỉ Thế giới tính trung hữu nhất Thế giới. Danh Ly Cấu Quang Kim Sắc Trang Nghiêm.

Trong tính loại Thế giới đó có một Thế giới. Tên là Ly Cấu Quang Kim Sắc Trang Nghiêm.

一切寶雲而莊嚴之。眾寶爲地堅固不動。

Nhất thiết bảo vân nhi trang nghiêm chi. Chúng bảo vi địa kiên cố bất động.

Tất cả mây báu vật mà trang nghiêm nó. Các vật báu là đất, kiên cố không động.

形如一切香妙德王。莊嚴樓閣皆悉清淨。

Hình như Nhất Thiết Hương Diệu Đức Vương. Trang nghiêm lâu các giai tất Thanh tịnh.

Hình giống như Nhất Thiết Hương Diệu Đức Vương. Lầu gác trang nghiêm, hết thảy đều Thanh tịnh.

諸天宮殿充滿其中。彼有王都。名曰普滿妙德藏王。

Chư Thiên cung điện sung mãn kỳ trung. Bỉ hữu Vương đô. Danh viết Phổ Mãn Diệu Đức Tạng Vương.

Cung điện các Trời tràn đầy trong đó. Nơi đó có Kinh đô của Vua. Tên là Phổ Mãn Diệu Đức Tạng Vương.

彼有道場。名一切眾寶莊嚴藏月光明。

Bỉ hữu Đạo tràng. Danh Nhất Thiết Chúng Bảo Trang Nghiêm Tạng Nguyệt Quang Minh.

Nơi đó có Đạo tràng. Tên là Nhất Thiết Chúng Bảo Trang Nghiêm Tạng Nguyệt Quang Minh.

其佛號不退法界妙音。於此道場得阿耨多羅三藐三菩提。

Kỳ Phật hiệu Bất Thoái Pháp Giới Diệu Âm. Ở Đạo tràng đắc A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề.

Tên hiệu Phật đó là Bất Thoái Pháp Giới Diệu Âm. Ở Đạo tràng đó được A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề.

我於爾時爲菩提樹神。名功德燈無邊光幢。

Ngã ư nhĩ thời vi Bồ Đề thụ Thần. Danh Công Đức Đăng Vô Biên Quang Tràng.

Ta ở thời đó là Thần ở cây Bồ Đề. Tên là Công Đức Đăng Vô Biên Quang Tràng.

我見彼佛成等正覺。顯現無量自在神力。

Ngã kiến bỉ Phật thành Đăng Chính Giác. Hiện hiện vô lượng Tự tại Thần lực.

Ta thấy Phật đó được Đăng Chính Giác. Hiện ra rõ vô lượng Thần lực Tự do.

我於爾時發阿耨多羅三藐三菩提心。

Ngã ư nhĩ thời phát A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề tâm.

Ta ở thời đó phát tâm A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề.

於彼佛所逮得三昧。名普照佛功德海。

Ư bỉ Phật sở đắc Tam muội. Danh Phổ chiếu Phật công đức hải.

Ở nơi ở của Phật đó nhanh được Tam muội. Tên là Chiếu sáng khắp biển công Đức của Phật.

彼道場上次有如來出興于世。號法樹功德山。

Bỉ Đạo tràng thượng thứ hữu Như Lai xuất hưng vu thế. Hiệu Pháp Thụ Công Đức Sơn.

Trên Đạo tràng đó tiếp theo có Như Lai xuất hiện ở Thế gian. Tên hiệu Pháp Thụ Công Đức Sơn.

彼菩提樹神命終之後。還生此處。爲菩提樹夜天。

Bỉ Bồ Đề thụ Thần mệnh chung chi hậu. Hoàn sinh thử xứ. Vi Bồ Đề thụ Dạ Thiên.

Thần ở cây Bồ Đề đó sau khi hết mệnh. Trở về sinh ở nơi này. Là Trời Dạ Ma ở cây Bồ Đề.

名妙德慧功德光明。聞彼如來轉正法輪。

Danh Diệu Đức Huệ Công Đức Quang Minh. Văn bỉ Như Lai chuyển Chính pháp luân.

Tên là Diệu Đức Huệ Công Đức Quang Minh. Nghe Như Lai đó chuyển vãng Pháp đúng.

Kinh Hoa Nghiêm

復得無量歡喜。普照一切境界三昧。

Phục đắc vô lượng hoan hỷ. Phổ chiếu nhất thiết cảnh giới Tam muội .

Lại được vô lượng vui mừng. Tam muội chiếu sáng khắp tất cả cảnh giới.

彼道場上次有如來出興于世。

Bỉ Đạo tràng thượng thứ hữu Như Lai xuất hưng vu thế.

Trên Đạo tràng đó tiếp theo có Như Lai xuất hiện ở Thế gian.

號一切法海妙音聲王。值彼如來。

Hiệu Nhất Thiết Pháp Hải Diệu Âm Thanh Vương.

Trực bỉ Như Lai.

Tên hiệu Nhất Thiết Pháp Hải Diệu Âm Thanh Vương.

Trực tiếp gặp Phật đó.

復得三昧。名成就一切法地。

Phục đắc Tam muội. Danh Thành tựu nhất thiết Pháp địa.

Lại được Tam muội. Tên là Thành công tất cả bậc Pháp.

彼道場上次有如來出興于世。號寶光焰燈幢王。

Bỉ Đạo tràng thượng thứ hữu Như Lai xuất hưng vu thế. Hiệu Bảo Quang Diệm Đăng Tràng Vương.

Trên Đạo tràng đó tiếp theo có Như Lai xuất hiện ở Thế gian. Tên hiệu Bảo Quang Diệm Đăng Tràng Vương.

值彼如來。復得三昧。名分別一切普照雲。

Trực bử Như Lai. Phục đắc Tam muội. Danh Phân biệt nhất thiết phổ chiếu vân.

Trực tiếp gặp Phật đó. Lại được Tam muội. Tên là Mây chiếu sáng khắp phân biệt tất cả.

彼道場上次有如來出興于世。號功德須彌光王。

Bử Đạo tràng thượng thứ hữu Như Lai xuất hưng vu thế. Hiệu Công Đức Tu Di Quang Vương.

Trên Đạo tràng đó tiếp theo có Như Lai xuất hiện ở Thế gian. Tên hiệu Công Đức Tu Di Quang Vương.

值彼如來。復得三昧。名照諸佛海。

Trực bử Như Lai. Phục đắc Tam muội. Danh Chiếu chư Phật hải.

Trực tiếp gặp Phật đó. Lại được Tam muội. Tên là Chiếu sáng các biển Phật.

彼道場上次有如來出興于世。號法雲妙音聲王。

Bử Đạo tràng thượng thứ hữu Như Lai xuất hưng vu thế. Hiệu Pháp Vân Diệu Âm Thanh Vương.

Trên Đạo tràng đó tiếp theo có Như Lai xuất hiện ở Thế gian. Tên hiệu Pháp Vân Diệu Âm Thanh Vương.

值彼如來。復得三昧。名一切法海燈。

Trực bử Như Lai. Phục đắc Tam muội. Danh Nhất thiết Pháp hải đăng.

Trực tiếp gặp Phật đó. Lại được Tam muội. Tên là Đèn sáng tất cả biển Pháp.

彼道場上次有如來出興于世。號智慧炬明淨燈王。

Bử Đạo tràng thượng thứ hữu Như Lai xuất hưng vu thế. Hiệu Trí Tuệ Cự Minh Tịnh Đăng Vương.

Trên Đạo tràng đó tiếp theo có Như Lai xuất hiện ở Thế gian. Tên hiệu Trí Tuệ Cự Minh Tịnh Đăng Vương.

時我爲天女。值彼如來。復得三昧。名明淨燈。滅眾生苦。

Thời Ngã vi Thiên nữ. Trực bử Như Lai. Phục đắc Tam muội. Danh Minh tịnh đăng. Diệt chúng sinh khổ.

Thời Ta là cô gái Trời. Trực tiếp gặp Phật đó. Lại được Tam muội. Tên là Đèn sáng sạch. Diệt mất khổ của chúng sinh.

彼道場上次有如來出興于世。號法勇幢妙德。

Bử Đạo tràng thượng thứ hữu Như Lai xuất hưng vu thế. Hiệu Pháp Dũng Tràng Diệu Đức.

Trên Đạo tràng đó tiếp theo có Như Lai xuất hiện ở Thế gian. Tên hiệu Pháp Dũng Tràng Diệu Đức.

值彼如來。復得三昧。名三世佛普照藏。

Trực bử Như Lai. Phục đắc Tam muội . Danh Tam thể Phật phổ chiếu tạng.

Trực tiếp gặp Phật đó. Lại được Tam muội. Tên là Tạng chiếu sáng khắp Phật Ba Đồi.

彼道場上次有如來出興于世。號法燈勇猛智慧師子。

Bử Đạo tràng thượng thứ hữu Như Lai xuất hưng vu thể. Hiệu Pháp Đăng Dũng Mạnh Trí Tuệ Sư Tử.

Trên Đạo tràng đó tiếp theo có Như Lai xuất hiện ở Thế gian. Tên hiệu Pháp Đăng Dũng Mạnh Trí Tuệ Sư Tử.

值彼如來。復得三昧。名明淨智。普照一切無所障礙。

Trực bử Như Lai. Phục đắc Tam muội. Danh Minh tịnh Trí. Phổ chiếu nhất thiết vô sở chướng ngại.

Trực tiếp gặp Phật đó. Lại được Tam muội. Tên là Trí tuệ sáng sạch. Chiếu sáng khắp tất cả không bị chướng ngại.

彼道場上次有如來出興于世。號智力山王。

Bử Đạo tràng thượng thứ hữu Như Lai xuất hưng vu thể. Hiệu Trí Lực Sơn Vương.

Trên Đạo tràng đó tiếp theo có Như Lai xuất hiện ở Thế gian. Tên hiệu Trí Lực Sơn Vương.

值彼如來。復得三昧。名普照三世眾生根行。

Trực bử Như Lai. Phục đắc Tam muội. Danh Phổ chiếu Tam thế chúng sinh Căn hạnh.

Trực tiếp gặp Phật đó. Lại được Tam muội. Tên là Chiếu sáng khắp hạnh Căn của chúng sinh Ba Đời.

佛子! 彼普照幢劫離垢光金色莊嚴世界。

Phật Tử ! Bử Chiếu Tràng Kiếp Ly Cấu Quang Kim Sắc Trang Nghiêm Thế giới.

Phật Tử ! Phổ Chiếu Tràng Kiếp Ly Cấu Quang Kim Sắc Trang Nghiêm Thế giới đó.

如是次第有十佛世界微塵等如來, 出興于世。

Như thị thứ đệ hữu thập Phật Thế giới vi trần đẳng Như Lai, xuất hưng vu thế.

Như thế lần lượt có Như Lai bằng số bụi trần của 10 Thế giới Phật, xuất hiện ở Thế gian.

我於爾時或爲天王, 龍王, 夜叉王, 乾闥婆王,

Ngã ư nhĩ thời hoặc vi Thiên vương, Long vương, Dạ Xoa Vương, Càn Thát Bà Vương,

Ta ở thời đó hoặc là Vua Trời, Vua Rồng, Vua Dạ Xoa, Vua Càn Thát Bà,

阿脩羅王, 迦樓羅王, 緊那羅王, 摩睺羅伽王。

A Tu La Vương, Ca Lô La Vương, Khẩn Na La Vương, Ma Hầu La Già Vương.

Vua A Tu La, Vua Ca Lô La, Vua Khẩn Na La, Vua Ma Hầu La Già.



或爲人王, 梵王, 男子女人, 童男 童女,

Hoặc vi nhân Vương, Phạm Vương, nam tử nữ nhân, đồng nam đồng nữ.

Hoặc là Vua Nhân gian, Vua Trời Phạm, người nam người nữ, cậu bé cô bé.

皆悉值彼一切如來。恭敬供養。彼佛說法。悉聞受持。

Giai tất trực bỉ nhất thiết Như Lai. Cung kính cúng dưỡng. Bỉ Phật thuyết Pháp. Tất văn thụ trì.

Hết thấy đều trực tiếp gặp tất cả Như Lai đó. Cung kính cúng dưỡng. Phật đó nói Pháp. Đều nghe nhận giữ.

於彼佛刹二佛世界微塵等劫。修菩薩行。經佛刹微塵等受生。

Ư bỉ Phật sát nhị Phật Thế giới vi trần đẳng Kiếp. Tu Bồ Tát hạnh. Kinh Phật sát vi trần đẳng thụ sinh.

Ở Nước Phật đó Kiếp bằng số bụi trần của hai Thế giới Phật. Tu hành hạnh Bồ Tát. Trải qua nhận sinh bằng số bụi trần của Nước Phật.

最後命終。生此蓮華藏莊嚴世界海。

Tối hậu mệnh chung. Sinh thử Liên Hoa Tạng Trang Nghiêm Thế giới hải.

Bỏ mệnh lần cuối cùng. Sinh ở biển Liên Hoa Tạng Trang Nghiêm Thế giới này.

娑婆世界中。作道場夜神。值拘留孫如來。

Sa Bà Thế giới trung tác Đạo tràng Dạ Thần. Trực Câu Lưu Tôn Như Lai.

Ở trong Sa Bà Thế giới làm Thần Dạ Ma của Đạo tràng. Trực tiếp gặp Câu Lưu Tôn Như Lai.

得三昧眼。名離垢一切香王光明。

Đắc Tam muội nhãn. Danh Ly cấu nhất thiết hương vương Quang minh.

Được mắt Tam muội. Tên là Quang sáng của tất cả hương tốt nhất rời bẩn.

次值拘那含牟尼如來。復得三昧。

Thứ trực Câu Na Hàm Mâu Ni Như Lai. Phục đắc Tam muội .

Tiếp theo gặp trực tiếp Câu Na Hàm Mâu Ni Như Lai. Lại được Tam muội.

名隨順普照一切刹海。次值迦葉如來。

Danh Tùy thuận phổ chiếu nhất thiết Sát hải. Thứ trực Ca Diệp Như Lai.

Tên là Thuận theo chiếu sáng khắp tất cả biển Nước Phật. Tiếp theo gặp trực tiếp Ca Diệp Như Lai.

復得三昧。名妙音聲海。分別一切眾生音海。

Phục đắc Tam muội . Danh Diệu âm thanh hải. Phân biệt nhất thiết chúng sinh âm hải.

Lại được Tam muội. Tên là Biển âm thanh vi diệu.

Phân biệt biển âm thanh của tất cả chúng sinh.

今復值見盧舍那佛。坐於道場菩提樹下成等正覺。

Kim phục trực kiến Lô Xá Na Phật. Tọa ư Đạo tràng  
Bồ Đề thụ hạ thành Đẳng Chính Giác.

Nay lại trực tiếp thấy Lô Xá Na Phật. Ngồi ở Đạo  
tràng dưới cây Bồ Đề được Đẳng Chính Giác.

於念念中顯現無量自在力海。

Ư niệm niệm trung hiển hiện vô lượng Tự tại lực hải.

Ở trong mỗi nghĩ nhớ hiện ra rõ vô lượng biển lực Tự  
do.

復得菩薩無量歡喜莊嚴法門。得法門已。

Phục đắc Bồ Tát vô lượng hoan hỷ trang nghiêm Pháp  
môn. Đắc Pháp môn dĩ.

Lại được môn Pháp vô lượng vui mừng trang nghiêm  
của Bồ Tát. Đã được môn Pháp.

深入十不可說不可說世界海微塵等法界方便海。

Thâm nhập thập bất khả thuyết bất khả thuyết Thế  
giới hải vi trần đẳng Pháp giới Phương tiện hải.

Nhập sâu vào biển Phương tiện Cõi Pháp bằng số bụi  
trần của không thể nói không thể nói biển Thế giới.

以此法界方便海。於一切佛刹微塵。一一微塵中。

Dĩ thử Pháp giới Phương tiện hải. Ư nhất thiết Phật  
sát vi trần. Nhất nhất vi trần trung.

Dùng biển Phương tiện Cõi Pháp này. Ở mỗi một bụi trần của tất cả Nước Phật. Trong mỗi một bụi trần.

悉見十不可說不可說佛刹微塵等世界，及彼諸佛。

Tất kiến thập bất khả thuyết bất khả thuyết Phật sát vi trần đẳng Thế giới, cập bỉ chư Phật.

Đều thấy Thế giới và các Phật đó bằng số bụi trần của không thể nói không thể nói Nước Phật.

彼諸如來所說正法。悉聞受持。又見盧舍那佛。

Bỉ chư Như Lai sở thuyết Chính pháp. Tất văn thụ trì. Hựu kiến Lô Xá Na Phật.

Pháp đúng được các Như Lai đó nói. Đều nghe nhận giữ. Lại thấy Lô Xá Na Phật.

於念念中一切世界坐於道場，成等正覺。

Ư niệm niệm trung nhất thiết Thế giới tọa ư Đạo tràng, thành Đẳng Chính Giác.

Ở trong mỗi nghĩ nhớ ngòi ở Đạo tràng của tất cả Thế giới, được Đẳng Chính Giác.

出生無量自在神力。一一神力滿法界海。

Xuất sinh vô lượng Tự tại Thần lực. Nhất nhất Thần lực mãn Pháp giới hải.

Sinh ra vô lượng Thần lực Tự do. Mỗi một Thần lực đầy tràn biển Cõi Pháp.

我悉詣彼所說正法。悉聞受持。又復見彼一切諸佛

。

Ngã tất nghệ bỉ sở thuyết Chính pháp. Tất văn thụ trì.  
Hựu phục kiến bỉ nhất thiết chư Phật.

Ta đều đi tới đó do nói Pháp đúng. Đều nghe nhận  
giữ. Mới lại thấy tất cả các Phật đó.

一一毛孔出化身海。滿法界海。顯現種種自在神力。  
。

Nhất nhất mao khổng xuất hóa thân hải. Mãn Pháp  
giới hải. Hiện hiện chủng chủng Tự tại Thần lực.

Mỗi một lỗ chân lông sinh ra biển thân biển hóa. Đầy  
tràn biển Cõi Pháp. Hiện ra rõ đủ các loại Thần lực  
Tự do.

於一切佛刹海，一切世界性，一切世界，一切諸趣，  
一切眾生中。

Ư nhất thiết Phật sát hải, nhất thiết Thế giới tính,  
nhất thiết Thế giới, nhất thiết chư thú, nhất thiết  
chúng sinh trung.

Ở trong tất cả biển Nước Phật, tất cả tính loại Thế  
giới, tất cả Thế giới, tất cả các hướng tới, tất cả  
chúng sinh.

隨其所應轉正法輪。我以精進聞持陀羅尼故。悉能  
受持。

Tùy kỳ sở ưng chuyển Chính pháp luân. Ngã dĩ Tinh  
tiến văn trì Đà La Ni cố. Tất năng thụ trì.

Tùy theo ý muốn của họ chuyển vàng Pháp đúng. Ta do dùng Đà La Ni Tinh tiến nghe giữ. Đều có thể nhận giữ.

正念思惟。知味知義。明智慧藏。圓滿清淨。

Chính niệm tư duy. Tri vị tri nghĩa. Minh Trí tuệ tạng. Viên mãn Thanh tịnh.

Suy nghĩ Nhớ đúng. Biết vị biết nghĩa. Tạng Trí tuệ sáng. Thanh tịnh đầy đủ.

分別了知一切法海。觀察三世諸佛平等。

Phân biệt liễu tri nhất thiết Pháp hải. Quan sát Tam thế chư Phật bình đẳng.

Phân biệt biết rõ tất cả biển Pháp. Bình đẳng quan sát các Phật Ba Đời

出生一切方便法門。於一一方便出生一切修多羅雲。

Xuất sinh nhất thiết Phương tiện Pháp môn. Ở nhất nhất Phương tiện xuất sinh nhất thiết Tu Đa La vân.

Sinh ra môn Pháp tất cả Phương tiện. Với mỗi một Phương tiện sinh ra tất cả mây Kinh Pháp Phật.

一一修多羅雲成就一切諸正法海。

Nhất nhất Tu Đa La vân thành tựu nhất thiết chư Chính pháp hải.

Mỗi một mây Kinh Pháp Phật thành công tất các các biển Pháp đúng.

一一法海攝取一切諸迴轉法。

Nhất nhất Pháp hải nhiếp thủ nhất thiết chư hồi chuyển Pháp.

Mỗi một mây Pháp hút lấy tất cả các Pháp chuyển trở về.

一一迴轉法普出一切諸妙法雲。

Nhất nhất hồi chuyển Pháp phổ xuất nhất thiết chư diệu Pháp vân.

Mỗi một Pháp chuyển trở về đều sinh ra tất cả các mây Pháp vi diệu.

一一法雲出生一切諸法波浪。

Nhất nhất Pháp vân xuất sinh nhất thiết chư Pháp ba lãng.

Mỗi một mây Pháp sinh ra tất cả các làn sóng Pháp.

一一波浪逮得一切歡喜法海。

Nhất nhất ba lãng逮 đắc nhất thiết hoan hỷ Pháp hải.

Mỗi một làn sóng nhanh được tất cả biển Pháp vui mừng.

一一歡喜法海出生一切諸功德地。

Nhất nhất hoan hỷ Pháp hải xuất sinh nhất thiết chư công Đức địa.

Mỗi một biển Pháp vui mừng sinh ra tất cả các bậc công Đức.

一一功德地出生一切諸三昧海。

Nhất nhất công Đức địa xuất sinh nhất thiết chư Tam muội hải.

Mỗi một bậc công Đức sinh ra tất cả các biển Tam muội.

一一三昧海見一切佛海。一一佛所得一切光明海。

Nhất nhất Tam muội hải kiến nhất thiết Phật hải. Nhất nhất Phật sở đắc nhất thiết Quang minh hải.

Mỗi một biển Tam muội thấy tất cả biển Phật. Nơi ở của mỗi một Phật được tất cả biển Quang sáng.

一一光明海普照三世。得圓滿智地。普照十方。

Nhất nhất Quang minh hải phổ chiếu Tam thế. Đắc viên mãn Trí địa. Phổ chiếu thập phương.

Mỗi một biển Quang sáng chiếu sáng khắp Ba Đồi.

Được bậc Trí tuệ đầy đủ. Chiếu sáng khắp 10 phương.

知無量佛過去行海。照一切佛無量本事海。難捨能施。

Tri vô lượng Phật Quá khứ hạnh hải. Chiếu nhất thiết Phật vô lượng bản sự hải. Nan xả năng thí.

Biết biển hạnh Quá khứ của vô lượng Phật. Chiếu sáng vô lượng biển việc trước kia của tất cả Phật.

Khó vứt bỏ có thể ban cho.

持無量淨戒。行無量忍。長養清淨菩薩精進。

Trì vô lượng tịnh Giới. Hành vô lượng Nhẫn. Trưởng dưỡng Thanh tịnh Bồ Tát Tinh tiến.



Giữ vô lượng Giới Thanh tịnh. Thực hành vô lượng  
Nhẫn nhịn. Nuôi lớn Thanh tịnh Tinh tiến của Bồ Tát.  
清淨無量諸禪定海。了知如來般若波羅蜜海。

Thanh tịnh vô lượng chư Thiền định hải. Liễu tri Như  
Lai Bát nhã Ba La Mật hải.

Thanh tịnh vô lượng các biển Thiền định. Biết rõ biển  
Pháp Trí tuệ tới Niết Bàn của Như Lai.

普照如來無量方便海。

Phổ chiếu Như Lai vô lượng Phương tiện hải.

Chiếu sáng khắp vô lượng biển Phương tiện của Như  
Lai.

了知如來長養功德智慧力波羅蜜。

Liễu tri Như Lai trưởng dưỡng công Đức Trí tuệ lực  
Ba La Mật.

Biết rõ Như Lai nuôi lớn công Đức, lực Trí tuệ, Pháp  
tới Niết Bàn.

分別如來無量智波羅蜜海。

Phân biệt Như Lai vô lượng Trí Ba La Mật hải.

Phân biệt vô lượng biển Pháp Trí tuệ tới Niết Bàn của  
Như Lai.

普照如來過去無量菩薩諸地。無量佛地。神力自在  
。

Phổ chiếu Như Lai Quá khứ vô lượng Bồ Tát chư địa.  
Vô lượng Phật địa Thần lực Tự tại.

Chiếu sáng khắp các bậc vô lượng Bồ Tát thời Quá khứ của Như Lai. Thần lực Tự do của vô lượng bậc Phật.

無量劫中所修習起。淨無量佛過去菩薩地。

Vô lượng Kiếp trung sở tu tập khởi. Tịnh vô lượng Phật Quá khứ Bồ Tát địa.

Trong vô lượng Kiếp do phát ra tu luyện. Thanh tịnh bậc Bồ Tát thời Quá khứ của vô lượng Phật.

修無量佛過去智地。照無量佛諸智慧地。

Tu vô lượng Phật Quá khứ Trí địa. Chiếu vô lượng Phật chư Trí tuệ địa.

Tu hành bậc Trí tuệ Quá khứ của vô lượng Phật.

Chiếu sáng các bậc Trí tuệ của vô lượng Phật.

知無量佛爲菩薩時。相續善根。知無量佛爲菩薩時。

Tri vô lượng Phật vi Bồ Tát thời. Tương tục thiện Căn. Tri vô lượng Phật vi Bồ Tát thời.

Biết vô lượng Phật khi là Bồ Tát. Căn thiện liên tục.

Biết vô lượng Phật khi là Bồ Tát.

於一切劫海中一切佛海。所修菩薩行。知無量佛爲菩薩時。

Ư nhất thiết Kiếp hải trung nhất thiết Phật hải. Sở tu Bồ Tát hạnh. Tri vô lượng Phật vi Bồ Tát thời.

Tất cả biển Phật ở trong tất cả biển Kiếp. Tu được hạnh Bồ Tát. Biết vô lượng Phật khi là Bồ Tát.

出生佛刹海。無量菩薩行充滿法界。

Xuất sinh Phật sát hải. Vô lượng Bồ Tát hạnh sung mãn Pháp giới.

Sinh ra biển Nước Phật. Vô lượng hạnh Bồ Tát tràn đầy Cõi Pháp.

種種方便門教化眾生。普照十方諸世界海。

Chúng chúng Phương tiện môn giáo hóa chúng sinh. Phổ chiếu thập phương chư Thế giới hải.

Đủ các loại môn Phương tiện giáo hóa chúng sinh.

Chiếu sáng khắp các biển Thế giới 10 phương.

為諸眾生現自在力。普照如來一切智地。

Vì chư chúng sinh hiện Tự tại lực. Phổ chiếu Như Lai Nhất thiết Trí địa.

Vì các chúng sinh hiện ra lực Tự do. Chiếu sáng khắp bậc Tất cả Trí tuệ của Như Lai.

轉淨法輪。悉聞受持一切法雲。顯現無量菩薩自在神力。

Chuyển tịnh Pháp luân. Tất văn thụ trì nhất thiết

Pháp vân. Hiển hiện vô lượng Bồ Tát Tự tại Thần lực.

Chuyển vàng Pháp Thanh tịnh. Đều nghe nhận giữ tất cả mây Pháp. Hiện ra rõ Thần lực Tự do của vô lượng Bồ Tát.

普照諸佛相海，行海，力海。於念念中知彼諸佛。

Phổ chiếu chư Phật tướng hải, hạnh hải, lực hải. Ở niệm niệm trung tri bỉ chư Phật.

Chiếu sáng khắp biển hình tướng, biển hạnh, biển lực các Phật. Ở trong mỗi nghĩ nhớ biết các Phật đó.

從初發心。乃至無餘涅槃。遺法滅盡。善男子!

Tòng sơ phát tâm nãi chí Vô dư Niết Bàn. Di Pháp diệt tận. Thiện nam tử!

Từ ban đầu phát tâm thậm chí Niết Bàn không dư thừa. Pháp tặng lại diệt hết tận. Người nam thiện!

汝所問我發心已來爲幾時者。如上所說。乃至來生此刹。

Nhữ sở vấn Ngã phát tâm dĩ lai vi kỷ thời giả. Như thượng sở thuyết. Nãi chí lai sinh thử Sát.

Ngài hỏi Ta phát tâm tới nay được bao nhiêu thời gian. Được nói như phần trên. Thậm chí tới sinh Nước Phật này.

供養盧舍那佛。如此世界。供養拘樓孫佛。

Cúng dưỡng Lô Xá Na Phật. Như thử Thế giới cúng dưỡng Câu Lô Tôn Phật.

Cúng dưỡng Lô Xá Na Phật. Như Thế giới này cúng dưỡng Câu Lô Tôn Phật.

乃至盧舍那佛。供養賢劫未來諸佛。亦復如是。

Nãi chí Lô Xá Na Phật. Cúng dưỡng Hiền kiếp Vị lai chư Phật. Diệc phục như thị.

Thậm chí Lô Xá Na Phật. Cúng dưỡng các Phật Kiếp Hiền Kiếp Tương lai. Cũng lại như thế.

如供養賢劫諸佛。供養一切世界未來諸佛。

Như cúng dưỡng Hiền kiếp chư Phật. Cúng dưỡng nhất thiết Thế giới Vị lai chư Phật.

Như cúng dưỡng các Phật Kiếp Hiền. Cúng dưỡng các Phật thời Tương lai của tất cả Thế giới.

亦復如是。而彼離垢光金色莊嚴世界。今猶現在。

Diệc phục như thị. Nhi bỉ Ly Cấu Quang Sắc Trang Nghiêm Thế giới. Kim do hiện tại.

Cũng lại như thế. Mà Ly Cấu Quang Sắc Trang Nghiêm Thế giới đó. Nay còn hiện tại.

是故善男子! 汝當一心修此法門。

Thị cố thiện nam tử! Nhữ đương nhất tâm tu thử Pháp môn.

Vì thế người nam thiện! Ta cần nhất tâm tu hành môn Pháp này.

爾時寂靜音夜天欲重明此法門義。以偈頌曰：

Nhĩ thời Tịch Tĩnh Âm Dạ Thiên dục trùng minh thử Pháp môn nghĩa. Dĩ kệ tụng viết：

Khi đó Trời Dạ Ma Tịch Tĩnh Âm muốn sáng lại nghĩa môn Pháp này. Dùng bài kệ tụng nói rằng：

善財應諦聽。我說此法門。

Thiện Tài ưng để thính. Ngã thuyết thử Pháp môn.

Thiện Tài cần lắng nghe. Ta nói môn Pháp này.

應生歡喜心。勤修令究竟。

Ưng sinh hoan hỷ tâm. Cần tu linh cứu cánh.

Cần sinh tâm vui mừng. Siêng tu giúp thành quả.

無量諸劫海。修習菩薩行。

Vô lượng chư Kiếp hải. Tu tập Bồ Tát hạnh.

Vô lượng các biển Kiếp. Tu luyện hạnh Bồ Tát.

心淨如虛空。入一切智城。

Tâm tịnh như hư không. Nhập Nhất thiết Trí thành.

Tâm sạch như khoáng không. Vào thành Tất cả Trí.

聞三世佛法。一心樂專求。

Văn Tam thế Phật Pháp. Nhất tâm nhạo chuyên cầu.

Nghe Pháp Phật Ba Đời. Nhất tâm thích chuyên cầu.

於彼如來所。修習諸功德。

Ư bỉ Như Lai sở. Tu tập chư công Đức.

Ở nơi Như Lai đó. Tu luyện các công Đức.

我見過去佛。恭敬悉供養。

Ngã kiến Quá khứ Phật. Cung kính tất cúng dưỡng.

Ta thấy Phật Quá khứ. Cung kính đều cúng dưỡng.

聞佛說正法。歡喜心無量。

Văn Phật thuyết Chính pháp. Hoan hỷ tâm vô lượng.

Nghe Phật nói Pháp đúng. Tâm vui mừng vô lượng.

亦已悉恭敬。供養於父母。

Diệt dĩ tất cung kính. Cúng dường ư Phụ mẫu.

Cũng đã đều cung kính. Cúng dường với Cha mẹ.

一心樂專求。究竟此法門。

Nhất tâm nhạo chuyên cầu. Cứu cánh thử Pháp môn.

Nhất tâm thích chuyên cầu. Thành quả môn Pháp này.

老病貧窮等。諸根不具者。

Lão bệnh bần cùng đấng. Chư Căn bất cụ giả.

Các bần cùng già bệnh. Các Căn không đầy đủ.

除滅彼苦惱。悉令得安樂。

Trừ diệt bĩ khổ não. Tất linh đắc an lạc.

Trừ diệt khổ não đó. Đều giúp được yên vui.

水火官賊難。怨敵諸恐怖。

Thủy hỏa quan tặc nạn. Oán địch chư khủng bố.

Nạn cướp quan nước lửa. Oán địch các hoảng sợ.

及海中諸難。我皆救濟之。

Cập hải trung chư nạn. Ngã giai cứu tế chi.

Và các nạn trong biển. Ta đều cứu giúp họ.

眾生煩惱業。種種受報苦。

Chúng sinh Phiền não Nghiệp. Chúng chúng thụ báo khổ.

Nghiệp Phiền não chúng sinh. Nhận báo khổ đủ loại.

摧破生死山。救護諸群生。

Tôi phá sinh tử sơn. Cứu hộ chư quần sinh.

Phá tan núi sinh chết. Cứu giúp các chúng sinh.

一切諸惡道。無量楚毒苦。

Nhất thiết chư ác Đạo. Vô lượng sở độc khổ.

Tất cả các Đạo ác. Vô lượng khổ sở độc.

生老病死痛。我當悉除滅。

Sinh lão bệnh tử thống. Ngã đương tất trừ diệt.

Đau sinh già bệnh chết. Ta đang trừ diệt hết.

我願無量劫。安隱一切眾。

Ngã nguyện vô lượng Kiếp. An ổn nhất thiết Chúng.

Ta nguyện vô lượng Kiếp. Yên ổn tất cả Chúng.

常見一切佛。滅除生死苦。

Thường kiến nhất thiết Phật. Diệt trừ sinh tử khổ.

Thường thấy tất cả Phật. Diệt trừ khổ sinh chết.

善男子! 我唯成就此無量歡喜莊嚴法門。

Thiện nam tử! Ngã duy thành tựu thủ vô lượng hoan  
hỉ trang nghiêm Pháp môn.

Người nam thiện! Ta chỉ thành công môn Pháp vô  
lượng vui mừng trang nghiêm này.

諸大菩薩深入法海。分別一切劫。

Chư đại Bồ Tát thâm nhập Pháp hải. Phân biệt nhất  
thiết Kiếp.



Các Bồ Tát lớn nhập sâu vào biển Pháp. Phân biệt tất cả Kiếp.

善知一切諸世界海成敗之事。

Thiện tri nhất thiết chư Thế giới hải thành bại chi sự.  
Hay biết việc thành bại của tất cả các biển Thế giới.

我當云何能知, 能說彼功德行? 善男子!

Ngã đương vân hà năng tri, năng thuyết bỉ công Đức hạnh? Thiện nam tử!

Ta nên làm gì có thể biết, có thể nói hạnh công Đức đó? Người nam thiện!

此道場上如來眾中。有一夜天。

Thử Đạo tràng thượng Như Lai chúng trung. Hữu nhất Dạ Thiên.

Trên Đạo tràng này trong Đại chúng của Như Lai. Có một Trời Dạ Ma.

名曰妙德守護諸城。汝詣彼問云何菩薩學菩薩行, 修菩薩道?

Danh viết Diệu Đức Thủ Hộ Chư Thành. Nhữ nghệ bỉ vấn. Vân hà Bồ Tát học Bồ Tát hạnh, tu Bồ Tát Đạo?

Tên là Diệu Đức Thủ Hộ Chư Thành. Ngài tới hỏi người đó. Bồ Tát học hạnh Bồ Tát, tu Đạo Bồ Tát ra sao?

爾時善財讚歎寂靜音夜天。以偈頌曰:

Nhĩ thời Thiện Tài tán thán Tịch Tĩnh Âm Dạ Thiên.  
Dĩ kệ tụng viết :  
Lúc đó Thiện Tài ca ngợi Trời Dạ Ma Tịch Tĩnh Âm.  
Dùng bài kệ tụng nói rằng :  
我受知識教。來詣天神所。  
Ngã thụ Tri thức giáo. Lai nghê Thiên Thần sở.  
Tri thức dạy Con nhận. Đi tới nơi Thiên Thần.  
見無量淨身。安處天寶座。  
Kiến vô lượng tịnh thân. An xử Thiên bảo tòa.  
Thấy vô lượng thân sạch. Yên ở tòa báu Trời.  
虛妄取諸相。染著一切法。  
Hư vọng thủ chư tướng. Nhiễm trước nhất thiết  
Pháp.  
Ảo vọng lấy các hình. Nhiễm nhờ tất cả Pháp.  
無智眾生等。不能知境界。  
Vô Trí chúng sinh đẳng. Bất năng tri cảnh giới.  
Các chúng sinh không Trí. Không thể biết cảnh giới.  
清淨妙色身。一切諸天眾。  
Thanh tịnh diệu Sắc thân. Nhất thiết chư Thiên  
chúng.  
Sắc thân đẹp Thanh tịnh. Tất cả các chúng Trời.  
無量劫諦觀。其心無厭足。  
Vô lượng Kiếp để quan. Kỳ tâm vô yếm túc.  
Xem kĩ vô lượng Kiếp. Tâm đó đủ không chán.

遠離於五陰。一切無所著。

Viễn ly ư ngũ Uẩn. Nhất thiết vô sở trước.

Rời xa với 5 Uẩn. Tất cả không nương nhờ.

超出世疑惑。顯現自在力。

Siêu xuất thế nghi hoặc. Hiển hiện Tự tại lực.

Vượt qua nghi hoặc đời. Hiện rõ lực Tự do.

不染內外法。無礙心不動。

Bất nhiễm nội ngoại Pháp. Vô ngại tâm bất động.

Không nhiễm Pháp trong ngoài. Tâm không ngại không động.

明淨智慧眼。見佛自在力。

Minh tịnh Trí Tuệ nhãn. Kiến Phật Tự tại lực.

Mắt Trí tuệ sáng sạch. Thấy lực Tự do Phật.

身為正法藏。心是無礙智。

Thân vi Chính pháp tạng. Tâm thị vô ngại Trí.

Thân là tạng Pháp đúng. Tâm là Trí không ngại.

成佛智慧光。普照諸群生。

Thành Phật Trí tuệ quang. Phổ chiếu chư quần sinh.

Được quang Trí tuệ Phật. Chiếu khắp các chúng sinh.

分別說心業。莊飾諸世間。

Phân biệt thuyết tâm Nghiệp. Trang sức chư Thế gian.

Phân biệt nói Nghiệp tâm. Trang sức các Thế gian.

知心業自性。現身等眾生。

Tri tâm Nghiệp tự tính. Hiện thân đẳng chúng sinh.

Biết tự tính Nghiệp tâm. Hiện thân cùng chúng sinh.

知世悉如夢。了佛如電光。

Tri thể tất như mộng. Liễu Phật như điện quang.

Biết đời đều như ảo. Biết Phật như ánh điện.

一切法如響。令眾無所著。

Nhất thiết Pháp như hưởng. Linh Chúng vô sở trước.

Mọi Pháp như tiếng vang. Giúp Chúng không nương nhờ.

念念悉除滅。三世眾生惑。

Niệm niệm tất trừ diệt. Tam thể chúng sinh hoặc.

Mỗi nhớ đều trừ diệt. Các nghi hoặc Ba Đời.

不取三世相。而能演說法。

Bất thủ Tam thể tướng. Nhi năng diễn thuyết Pháp.

Không lấy hình Ba Đời. Mà hay diễn thuyết Pháp.

一切佛刹海。一切諸佛海。

Nhất thiết Phật sát hải. Nhất thiết chư Phật hải.

Tất cả biển Nước Phật. Tất cả các biển Phật.

無量眾生海。無著修法門。

Vô lượng chúng sinh hải. Vô trước tu Pháp môn.

Vô lượng biển chúng sinh. Tu môn Pháp Không nhờ.

時善財童子頭面敬禮彼夜天足。遶無數匝。敬心辭退。

Thời Thiện Tài Đồng tử đầu diện kính lễ bử Dạ Thiên  
túc. Nhiễu vô số tạp. Kính tâm từ thoái.

Thời Cậu bé Thiện Tài phục kính lễ chân Trời Dạ Ma  
đó. Vòng quanh vô số lượt. Kính tâm từ biệt lui ra.

爾時善財童子正念思惟智慧分別

Nhĩ thời Thiện Tài Đồng tử Chính niệm tư duy Trí tuệ  
phân biệt.

Khi đó Cậu bé Thiện Tài suy nghĩ Nhớ đúng Trí tuệ  
phân biệt.

隨順正趣修廣身證無量歡喜莊嚴法門。

Tùy thuận chính thú tu quảng, thân chứng vô lượng  
hoan hỉ trang nghiêm Pháp môn.

Thuận theo hướng thẳng tới tu hành rộng, tự thân  
chứng nghiệm môn Pháp vô lượng vui mừng trang  
nghiêm.

往詣妙德守護諸城夜天所。

Vãng nghệ Diệu Đức Thủ Hộ Chư Thành Dạ Thiên sở.  
Đi tới nơi ở của Trời Dạ Ma Diệu Đức Thủ Hộ Chư  
Thành.

見彼夜天處普照一切宮殿寶師子座。

Kiến bử Dạ Thiên xứ phổ chiếu nhất thiết cung điện  
bảo Sư Tử tòa.

Thấy nơi ở của Trời Dạ Ma đó, chiếu sáng khắp tòa  
Sư Tử báu của tất cả cung điện.

不可說諸天眷屬圍遶。隨方面身，一切眾生色身。

Bất khả thuyết chư Thiên quyển thuộc vi nhiều. Tùy phương diện thân, nhất thiết chúng sinh Sắc thân.

Không thể nói các quyển thuộc Trời vây quanh. Thân thuận theo phương, Sắc thân tất cả chúng sinh.

普現一切眾生前身，一切眾生無所著身。

Phổ hiện nhất thiết chúng sinh tiền thân, nhất thiết chúng sinh vô sở trước thân.

Thân hiện ra khắp phía trước tất cả chúng sinh, thân không nương nhờ tất cả chúng sinh.

一切眾生身身，隨順教化一切眾生身。

Nhất thiết chúng sinh thân thân, tùy thuận giáo hóa nhất thiết chúng sinh thân.

Thân của tất cả thân chúng sinh, thân thuận theo giáo hóa tất cả chúng sinh.

一切眾生無上身，遊十方身。

Nhất thiết chúng sinh Vô thượng thân, du thập phương thân.

Thân Bình Đẳng của tất cả chúng sinh, thân đi tới 10 phương.

至一切十方身，究竟佛身，究竟教化一切眾生身。

Chí nhất thiết thập phương thân, cứu cánh Phật thân, cứu cánh giáo hóa nhất thiết chúng sinh thân.

Thân đi đến tất cả 10 phương, thành quả thân Phật, thành quả thân giáo hóa tất cả chúng sinh.

善財見此身已。歡喜無量。頭面禮足。遶無數匝。

Thiện Tài kiến thử thân dĩ. Hoan hỉ vô lượng. Đầu diện lễ túc. Nhiêu vô số tạp.

Thiện Tài thấy thân này xong. Vui mừng vô lượng.

Phục đĩnh lễ chân. Vòng quanh vô số lượt.

恭敬合掌。於一面住。白言：天神！

Cung kính hợp chưởng. Ở nhất diện trụ. Bạch ngôn : Thiên Thần !

Cung kính chấp tay. Dừng ở một bên. Báo cáo nói rằng : Thiên Thần !

我已先發阿耨多羅三藐三菩提心。而未知菩薩。云何學菩薩道？

Ngã dĩ tiên phát A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề tâm. Nhi vị tri Bồ tát. Vân hà học Bồ Tát Đạo ?

Con trước đã phát tâm A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề. Mà chưa biết Bồ Tát. Học Đạo Bồ Tát ra sao?

饒益眾生。以無上攝法。攝取眾生。順如來業。

Nhiêu ích chúng sinh. Dĩ Vô thượng nhiếp Pháp.

Nhiếp thủ chúng sinh. Thuận Như Lai Nghiệp.

Lợi ích chúng sinh. Dùng Bình Đẳng hút lấy Pháp. Hút lấy chúng sinh. Thuận theo Nghiệp Như Lai.

親近法王。時彼夜天告善財言：善哉！善哉！佛子！

Thân cận Pháp vương. Thời bử Dạ Thiên cáo Thiện Tài  
ngôn : Thiện tai ! Thiện tai ! Phật tử !

Thân thiết Vua Pháp. Thời Trời Dạ Ma đó bảo Thiện  
Tài nói rằng : Thiện thay ! Thiện thay ! Phật tử !

爲救護一切眾生故。問菩薩行。爲嚴淨一切佛刹，  
Vị cứu hộ nhất thiết chúng sinh cố. Vấn Bồ Tát hạnh.  
Vị nghiêm tịnh nhất thiết Phật sát,

Do vì cứu giúp tất cả chúng sinh. Hỏi hạnh Bồ Tát. Vì  
nghiêm sạch tất cả Nước Phật,

供養一切佛，住一切劫，救護一切眾生，

cúng dưỡng nhất thiết Phật, trụ nhất thiết kiếp, cứu  
hộ nhất thiết chúng sinh,

cúng dưỡng tất cả Phật, dừng ở tất cả kiếp, cứu giúp  
tất cả chúng sinh,

守護一切如來種姓，究竟十方一切法界海平等之心。

thủ hộ nhất thiết Như Lai chủng tính, cứu cánh thập  
phương nhất thiết Pháp giới hải bình đẳng chi tâm.

giúp bảo vệ họ tộc của tất cả Như Lai, thành quả tâm  
bình đẳng của tất cả biển cõi Pháp 10 phương.

充滿一切。悉聞受持一切諸佛所轉法輪。隨其所應

。

Sung mãn nhất thiết. Tất văn thụ trì. Nhất thiết chư  
Phật sở chuyển Pháp luân.



Tràn đầy tất cả. Đều nghe nhận giữ. Tất cả vâng Pháp được các Phật chuyển.

雨甘露法故。問菩薩行。善男子!

Tùy kỳ sở ưng vú Cam lộ Pháp cố. Vấn Bồ Tát hạnh. Thiện nam tử!

Tùy theo ý muốn của họ cho nên rơi xuống nước Cam lộ. Hỏi hạnh Bồ Tát. Người nam thiện!

我已成就甚深妙德自在音聲法門。是故佛子!

Ngã dĩ thành tựu thậm thâm diệu Đức Tự tại âm thanh Pháp môn. Thị cố Phật Tử!

Ta đã thành công môn Pháp âm thanh Tự do công Đức rất sâu vi diệu. Vì thế Phật Tử!

我爲勝大法師。無所罣礙。於一切法。

Ngã vi thắng đại Pháp sư. Vô sở quái ngại. Ư nhất thiết Pháp tâm vô sở trước.

Ta là Thầy Pháp lớn tốt. Không bị trở ngại. Với tất cả Pháp tâm không nương nhờ.

心無所著,

分別如來一切法藏。安住如來大慈大悲。建立眾生。

Phân biệt Như Lai nhất thiết Pháp tạng. An trụ Như Lai Đại Từ Đại Bi. Kiến lập chúng sinh.

Phân biệt tất cả tạng Pháp của Như Lai. Yên ở Đại Từ Đại Bi của Như Lai. Thiết lập chúng sinh.

於菩提心得一切利。不捨菩提心。長養一切善根。

Ư Bồ Đề tâm đắc nhất thiết lợi. Bất xả Bồ Đề tâm.

Trưởng dưỡng nhất thiết thiện Căn.

Với tâm Bồ Đề được tất cả lợi ích. Không bỏ tâm Bồ Đề. Nuôi lớn tất cả Căn thiện.

爲一切眾生。調御大師。安立眾生一切智道故。

Vì nhất thiết chúng sinh. Điều Ngự Đại sư. An lập chúng sinh Nhất thiết Trí Đạo cố.

Vì tất cả chúng sinh. Thầy lớn Điều Ngự. Vì yên lập dựng Đạo Tất cả Trí tuệ của chúng sinh.

於一切世界。爲明淨日。照一切眾生無量善根故。

Ư nhất thiết Thế giới vì minh tịnh Nhật. Chiếu nhất thiết chúng sinh vô lượng thiện Căn cố.

Là mặt Trời sáng sạch ở tất cả Thế giới. Do chiếu sáng vô lượng Căn thiện của tất cả chúng sinh.

等心觀察一切眾生。不捨一切眾生。

Đẳng tâm quan sát nhất thiết chúng sinh. Bất xả nhất thiết chúng sinh.

Tâm bình đẳng quan sát tất cả chúng sinh. Không bỏ tất cả chúng sinh.

出生長養一切善根。甚深智慧。觀淨爾焰。

Xuất sinh trưởng dưỡng nhất thiết thiện Căn. Thậm thâm Trí tuệ. Quan tịnh nhĩ diệm.

Sinh ra nuôi lớn tất cả Căn thiện. Trí tuệ rất sâu. Xem ánh lửa đỏ Thanh tịnh.

斷一切不善業。行諸善業。救護眾生。

Đoạn nhất thiết bất thiện Nghiệp. Hành chư thiện Nghiệp. Cứu hộ chúng sinh.

Cắt đứt tất cả Nghiệp không thiện. Thực hành các Nghiệp thiện. Cứu giúp chúng sinh.

顯現一切諸佛世界。修行嚴淨諸本事業。

Hiển hiện nhất thiết chư Phật Thế giới. Tu hành nghiêm tịnh chư bản sự Nghiệp.

Hiện ra rõ tất cả các Thế giới Phật. Tu hành nghiêm sạch các việc Nghiệp trước kia.

立一切眾生清淨善根。令值一切諸善知識。

Lập nhất thiết chúng sinh Thanh tịnh thiện Căn. Linh trực nhất thiết chư thiện Tri thức.

Lập dựng Căn thiện Thanh tịnh của tất cả chúng sinh. Giúp trực tiếp gặp tất cả các Tri thức thiện.

無能壞者。立一切眾生佛正教故。佛子!

Vô năng hoại giả. Lập nhất thiết chúng sinh, Phật chính giáo cố. Phật Tử!

Không thể phá hỏng. Do lập dựng tất cả chúng sinh, giáo lý đúng của Phật. Phật Tử!

我常以法施爲首。出生長養諸白淨法。

Ngã thường dĩ Pháp thí vị thủ. Xuất sinh trưởng dưỡng chư bạch tịnh Pháp.

Ta thường dùng Bồ thí Pháp là hàng đầu. Sinh ra nuôi lớn các Pháp sáng sạch.

一切智心堅固不動。如金剛藏不可沮壞。

Nhất thiết Trí tâm kiên cố bất động. Như Kim cương tạng bất khả tự hoại.

Tâm Tất cả Trí tuệ kiên cố không động. Như tạng Kim cương không thể tan hỏng.

心常依止佛力, 魔力,

善知識力。心壞一切諸結業山。

Tâm thường y chỉ Phật lực, ma lực, thiện Tri thức lực.

Tâm hoại nhất thiết chư kết Nghiệp sơn.

Tâm thường dựa vào lực của Phật, lực của Ma, lực của Tri thức thiện. Tâm phá hỏng tất cả các núi Nghiệp kết buộc.

心能專求一切智。因滿白淨法無礙法門一切種智。

Tâm năng chuyên cầu Nhất thiết Trí. Nhân mãn bạch tịnh Pháp vô ngại Pháp môn nhất thiết chủng Trí.

Tâm hay chuyên cầu Tất cả Trí tuệ. Nhân do đầy đủ Pháp sáng sạch, tất cả các loại Trí tuệ của môn Pháp không trở ngại.

佛子! 我以如是智慧光明。淨諸眾生無量善法。

Phật Tử ! Ngã dĩ như thị Trí tuệ Quang minh. Tịnh  
chư chúng sinh vô lượng thiện Pháp.

Phật Tử ! Ta dùng Quang sáng Trí tuệ như thế. Thanh  
tịnh vô lượng Pháp thiện của các chúng sinh.

饒益一切。復次佛子! 我以十行觀察法界。

Nhiều ích nhất thiết. Phục thứ Phật Tử ! Ngã dĩ thập  
hành quan sát Pháp giới.

Lợi ích tất cả. Lại nữa Phật Tử ! Ta dùng 10 việc quan  
sát Cõi Pháp.

隨順法界。攝取法界。何等爲十? 所謂知法界無量。

Tùy thuận Pháp giới. Nhiếp thủ Pháp giới. Hà đẳng vị  
thập ? Sở vị tri Pháp giới vô lượng.

Thuận theo Cõi Pháp. Hút lấy Cõi Pháp. Thế nào là 10  
? Gọi là biết Cõi Pháp vô lượng.

智慧無量故。知法界無量無邊。悉見一切諸如來故  
。

Trí tuệ vô lượng cố. Tri Pháp giới vô lượng vô biên.

Tất kiến nhất thiết chư Như Lai cố.

Do Trí tuệ vô lượng. Biết Cõi Pháp vô lượng vô biên.

Do đều thấy tất cả các Như Lai.

知佛法界無量無邊。詣一切刹。恭敬供養一切佛故

。

Tri Phật Pháp giới vô lượng vô biên. Nghệ nhất thiết  
Sát. Cung kính cúng dưỡng nhất thiết Phật cố.

Biết Cõi Pháp Phật vô lượng vô biên. Đi tới tất cả Nước Phật. Do cung kính cúng dường tất cả Phật.

知法界無分齊。於一切世界海。行菩薩行故。知法界不可壞。

Tri Pháp giới vô phần tề. Ở nhất thiết Thế giới hải hành Bồ Tát hạnh cố. Tri Pháp giới bất khả hoại.

Biết Cõi Pháp không phân chia đều. Do ở tất cả biển Thế giới thực hành hạnh Bồ Tát. Biết Cõi Pháp không thể phá hỏng.

究竟如來不可沮壞圓滿智故。知法界一如來妙音。

Cứu cánh Như Lai bất khả tự hoại viên mãn Trí cố.

Tri Pháp giới nhất Như Lai diệu âm.

Do thành quả đầy đủ Trí tuệ không thể tan hỏng của Như Lai. Biết âm thanh vi diệu của một Như Lai nơi Cõi Pháp.

一切眾生無不聞故。知法界自然清淨。教化一切眾生。

Nhất thiết chúng sinh vô bất văn cố. Tri Pháp giới tự nhiên Thanh tịnh. Giáo hóa nhất thiết chúng sinh.

Do tất cả chúng sinh đều nghe được hết. Biết Thanh tịnh tự nhiên của Cõi Pháp. Giáo hóa tất cả chúng sinh.

滿佛願故。知法界遍至眾生。深入普賢菩薩行故。

Mãn Phật nguyện cố. Tri Pháp giới biến chí chúng sinh. Thâm nhập Phổ Hiền Bồ Tát hạnh cố.

Do đầy đủ nguyện Phật. Biết chúng sinh tới khắp Cõi Pháp. Do nhập sâu vào hạnh Phổ Hiền Bồ Tát.

知法界一切莊嚴普賢菩薩行。自在莊嚴故。

Tri Pháp giới nhất thiết trang nghiêm Phổ Hiền Bồ Tát hạnh. Tự tại trang nghiêm cố.

Biết tất cả hạnh Phổ Hiền Bồ Tát trang nghiêm Cõi Pháp. Do Tự do trang nghiêm.

知法界不可減一切智善根。充滿法界。

Tri Pháp giới bất khả diệt Nhất thiết Trí thiện Căn. Sung mãn Pháp giới.

Biết Căn thiện Tất cả Trí tuệ không thể diệt mất Cõi Pháp. Tràn đầy Cõi Pháp.

令諸眾生悉清淨故。佛子! 我以此十行觀察法界。

Linh chư chúng sinh tất Thanh tịnh cố. Phật Tử! Ngã dĩ thử thập hành quan sát Pháp giới.

Do giúp cho chúng sinh đều Thanh tịnh. Phật Tử! Ta dùng 10 việc này quan sát Cõi Pháp.

增長善根。知佛奇特境界不可思議。佛子!

Tăng trưởng thiện Căn. Tri Phật kì đặc cảnh giới bất khả tư nghị. Phật Tử!

Tăng trưởng Căn thiện. Biết cảnh giới đặc biệt của Phật không thể nghĩ bàn. Phật Tử!

我如是正念思惟。以一萬陀羅尼爲眾生說法。

Ngã như thị Chính niệm tư duy. Dĩ nhất vạn Đà La Ni vị chúng sinh thuyết Pháp.

Ta suy nghĩ Nhớ đúng như thế. Dùng một vạn Đà La Ni vị chúng sinh nói Pháp.

所謂攝取一切諸法圓滿陀羅尼。持一切法圓滿陀羅尼。

Sở vị nhiếp thủ nhất thiết chư Pháp viên mãn Đà La Ni. Trì nhất thiết Pháp viên mãn Đà La Ni.

Gọi là Đà La Ni đầy đủ hút lấy tất cả các Pháp. Giữ Đà La Ni đầy đủ của tất cả Pháp.

一切法雲雷震圓滿陀羅尼。諸佛起住圓滿陀羅尼。

Nhất thiết Pháp vân lôi chấn viên mãn Đà La Ni. Chư Phật khởi trụ viên mãn Đà La Ni.

Đà La Ni đầy đủ sấm động tất cả mây Pháp. Đà La Ni đầy đủ phát ra dừng ở của các Phật.

轉一切佛名號輪圓滿陀羅尼。

Chuyển nhất thiết Phật danh hiệu luân viên mãn Đà La Ni.

Đà La Ni đầy đủ chuyển vàng tên hiệu của tất cả Phật.

分別演說三世諸佛大願海圓滿陀羅尼。

Phân biệt diễn thuyết Tam thế chư Phật đại nguyện hải viên mãn Đà La Ni.



Đà La Ni đầy đủ phân biệt diễn thuyết biển nguyện lớn của các Phật Ba Đòì.

攝一切乘海圓滿陀羅尼。

Nhiếp nhất thiết Thừa hải viên mãn Đà La Ni.

Đà La Ni đầy đủ hút lấy biển tất cả bậc Pháp.

照一切眾生業海燈藏圓滿陀羅尼。

Chiếu nhất thiết chúng sinh Nghiệp hải đăng tạng viên mãn Đà La Ni.

Đà La Ni đầy đủ chiếu sáng tạng đèn sáng biển

Nghiệp của tất cả chúng sinh.

一切法現前旋流勇猛圓滿陀羅尼。

Nhất thiết Pháp hiện tiền toàn lưu dũng mãnh viên mãn Đà La Ni.

Đà La Ni đầy đủ dũng mãnh chuyển vòng hiện ra trước tất cả Pháp.

一切智勇猛圓滿陀羅尼。以如是等萬陀羅尼。

Nhất thiết Trí dũng mãnh viên mãn Đà La Ni. Dĩ như thị đẳng vạn Đà La Ni.

Đà La Ni đầy đủ dũng mãnh Tất cả Trí tuệ. Dùng như thế cùng với vạn Đà La Ni.

爲一切眾生分別說法。

Vì nhất thiết chúng sinh phân biệt thuyết Pháp.

Vì tất cả chúng sinh phân biệt nói Pháp.

Kinh Hoa Nghiêm

大方廣佛華嚴經卷第五十三

Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh quyển đệ  
ngũ thập tam.

Kinh Hoa Nghiêm Đại Phương Quảng Phật quyển thứ  
53.

=====

=====

=====TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION

<http://www.daitangvietnam.com>

Nguyên Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyên Hiến Trần  
Tiến Huyền Phiên Âm.

Phật Tử Bùi Đức Huề dịch tiếng Việt 3/2013.

=====

=====

=====